



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2021

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1

TỔNG QUAN NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Thông tin chung	07
Cơ cấu Cổ đông, Vốn đầu tư chủ sở hữu	09
Quá trình hình thành và phát triển	12
Dấu ấn nổi bật 2021	14
Chứng nhận giải thưởng 2021	16
Mạng lưới	18
Sơ đồ tổ chức	20
Hội đồng Quản trị	22
Ban Tổng Giám đốc	24

04

2

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2021

Kết quả kinh doanh năm 2021	28
Tình hình tài chính	30
Hoạt động nguồn vốn nổi bật	32
Mảng Khách hàng cá nhân - Kết quả ấn tượng	34
Mảng Khách hàng doanh nghiệp	35
Bảo hiểm nhân thọ - Cú bút phá ngoạn mục	36
Bảo hiểm phi nhân thọ - Xây dựng hệ sinh thái sản phẩm đa dạng	37
Tối ưu trải nghiệm khách hàng qua dịch vụ số	38
CNTT: Xây dựng nền tảng số hóa bền vững	40
Hoạt động quản trị rủi ro	42
Hoạt động nhân sự và đào tạo	44
Hoạt động cộng đồng	46

MỤC LỤC

3 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kết quả kinh doanh 2021
(Xem từ trang 28-29)

Tình hình tài chính
(Xem trang 30)

Chính sách quản lý và điều hành 49
Kế hoạch kinh doanh năm 2022 51

5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
31/12/2021

58

4 ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Đánh giá của Hội đồng Quản trị về
hoạt động của Ngân hàng

55



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



“ Tôi tin tưởng rằng với những định hướng chiến lược rõ ràng của Hội đồng Quản trị, sự sát sao trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc cùng với sự đồng tâm hiệp lực của Cán bộ nhân viên và sự ủng hộ của Quý Khách hàng, Quý Đối tác và Quý Cổ đông, LienVietPostBank sẽ vượt qua thách thức, hoàn thành các mục tiêu đề ra.

”

**Kính thưa Quý Cổ đông, Quý Khách hàng,
Quý Đối tác và toàn thể Cán bộ Nhân viên
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt!**

Năm 2021 là một năm đầy thách thức với nền kinh tế khi dịch bệnh Covid-19 tiếp tục bùng phát tại Việt Nam cao gấp nhiều lần so với năm 2020. Các hoạt động giao thương, chuỗi cung ứng bị đứt gãy đã tác động tiêu cực đến cộng đồng doanh nghiệp và khách hàng của Ngân hàng từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của ngành ngân hàng nói chung cũng như hoạt động của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) nói riêng.

Trong bối cảnh đó, LienVietPostBank đã thích ứng và triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy mạnh tăng trưởng, hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng Cổ đông 2021 đặt ra. Tính đến ngày 31/12/2021, vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 12.036 tỷ đồng, tổng tài sản đạt hơn 289.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 3.638 tỷ đồng, tiếp tục là Ngân hàng TMCP có mạng lưới rộng khắp, đặc biệt là sự hiện diện của Ngân hàng tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa trên toàn quốc và Ngân hàng tiếp tục ghi dấu bằng việc được vinh danh ở nhiều Giải thưởng uy tín trong và ngoài nước.

Tiếp tục thực hiện triết lý kinh doanh gắn với trách nhiệm xã hội, Ngân hàng đã hỗ trợ về nhân lực, vật lực để chung tay cùng cả nước phòng chống dịch bệnh, đồng thời luôn đồng hành và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình chịu tác động của dịch Covid-19 thông qua việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch bệnh.

Năm 2022 sẽ mở ra với nhiều thời cơ cũng như thách thức, định hướng chiến lược của Ngân hàng là tiếp tục đầu tư phát triển mạng lưới và

hệ thống, tận dụng thế mạnh mạng lưới rộng khắp để chiếm lĩnh thị phần bán lẻ tại khu vực nông nghiệp nông thôn, từ đó làm bàn đạp đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, số hóa toàn diện các giao dịch ngân hàng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh việc tiếp tục tập trung tăng cường kiểm soát rủi ro các lĩnh vực nhằm bảo đảm an toàn và hiệu quả cho hoạt động của Ngân hàng, LienVietPostBank sẽ tập trung xây dựng chính sách nhân sự phù hợp cùng với kế hoạch đào tạo hiệu quả để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chọn lọc đội ngũ nhân sự tinh nhuệ - tài sản quý giá nhất của Ngân hàng.

Tôi tin tưởng rằng với những định hướng chiến lược rõ ràng của HĐQT, sự sát sao trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc cùng với sự đồng tâm hiệp lực của Cán bộ nhân viên và sự ủng hộ của Quý khách hàng, Quý đối tác và Quý cổ đông, LienVietPostBank sẽ vượt qua thách thức, hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Thay mặt HĐQT LienVietPostBank, tôi xin trân trọng cảm ơn Quý Cổ đông, Quý Đối tác, Quý Khách hàng, Cơ quan Quản lý Nhà nước các cấp đã luôn đồng hành cùng LienVietPostBank trong suốt chặng đường vừa qua và tin tưởng rằng Quý vị sẽ tiếp tục kề vai sát cánh cùng chúng tôi trong những bước phát triển sắp tới.

Trân trọng cảm ơn!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Huỳnh Ngọc Huy

01

TỔNG QUAN

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT



- 7 Thông tin chung
- 9 Cơ cấu cổ đông, vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 12 Quá trình hình thành và phát triển
- 14 Dấu ấn nổi bật 2021
- 16 Chứng nhận giải thưởng 2021
- 18 Mạng lưới
- 20 Sơ đồ tổ chức
- 22 Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

THÔNG TIN CHUNG



Tên giao dịch: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT



Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6300048638



Vốn điều lệ: 12.035.905 triệu đồng



Vốn chủ sở hữu: 16.801.877 triệu đồng



Địa chỉ: Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 210 đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Số điện thoại: 024 62 668 668



Số fax: 024 62 669 669



Website: www.lienvietpostbank.com.vn



Mã cổ phiếu: LPB

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Kinh doanh ngân hàng
- Các nghiệp vụ được phép kinh doanh (hoạt động theo Giấy phép số: 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam):
 - Huy động vốn, hoạt động tín dụng, dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, các hoạt động khác;
 - Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
 - Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - Trực tiếp kinh doanh hoặc thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
 - Ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác, đại lý.



TẦM NHÌN

**Trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam
– Ngân hàng của mọi người**

SỨ MỆNH

**Cung cấp cho khách hàng và xã hội các sản phẩm,
dịch vụ đa dạng với chất lượng cao; mang lại lợi ích
cao nhất cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt và xã hội.**

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

• **Kỷ cương**

Ngân hàng Bưu điện Liên Việt là một tập thể thống nhất ý chí, sống và làm việc có kỷ cương, được thực hiện theo nguyên tắc Tuân thủ và Phục tùng. Tuân thủ là thượng tôn Pháp luật, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Pháp luật và của Ngân hàng. Phục tùng là phục tùng mệnh lệnh của cấp trên và cấp quản lý. Cấp quản lý bao gồm quản lý hành chính và quản lý công việc.

• **Sáng tạo**

Là động lực và yếu tố quyết định để phát triển, nâng cao năng suất làm việc, chất lượng dịch vụ, hiệu quả công việc. Sáng tạo phải được thực hiện một cách có nguyên tắc và luôn tạo sự đột phá để đưa Ngân hàng phát triển không ngừng và bền vững.

• **Nhân bản**

Là giá trị mà Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn quan tâm và hướng đến, với triết lý tất cả từ Con người và vì Con người. Giá trị Nhân bản được thể hiện dựa trên hai nguyên tắc là Chuẩn mực và Vị tha.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(cập nhật tại thời điểm 31/12/2021)

Tổng số Cổ phần:
1.203.590.474

Loại cổ phần:
Cổ phần phổ thông

Số cổ phần chuyển nhượng tự do:
1.145.724.521

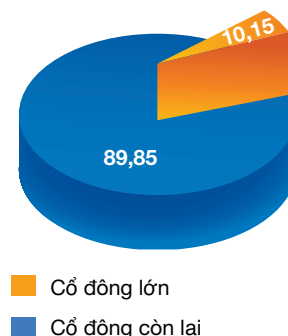
Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng:
57.865.953



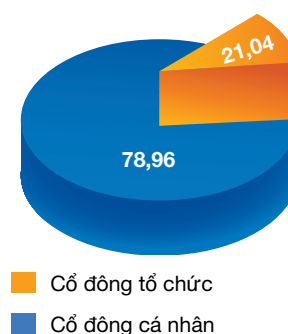
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ CỔ PHẦN

(cập nhật tại thời điểm 31/12/2021)

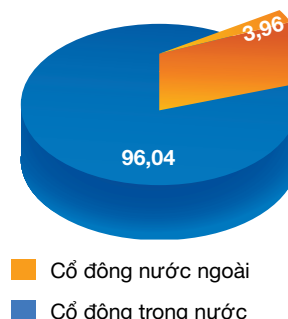
Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Phân loại theo tỷ lệ sở hữu			
- Cổ đông lớn	1	122.175.343	10,15
- Cổ đông còn lại	59.905	1.081.415.131	89,85



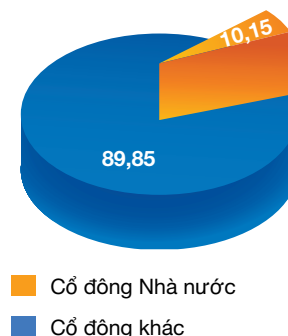
Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Phân loại theo loại hình			
- Cổ đông cá nhân	59.772	950.399.652	78,96
- Cổ đông tổ chức	134	253.190.822	21,04



Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Phân loại theo quốc tịch			
- Cổ đông trong nước	59.688	1.155.962.998	96,04
- Cổ đông nước ngoài	218	47.627.476	3,96



Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Phân loại theo sở hữu Nhà nước			
- Cổ đông Nhà nước	1	122.175.343	10,15
- Các cổ đông khác	59.905	1.081.415.131	89,85



TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

TỔNG SỐ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH TRONG NĂM 2021

128.951.559 cổ phần

(Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 với tỉ lệ 12%)

Các đợt tăng vốn:

ĐVT: Triệu VND

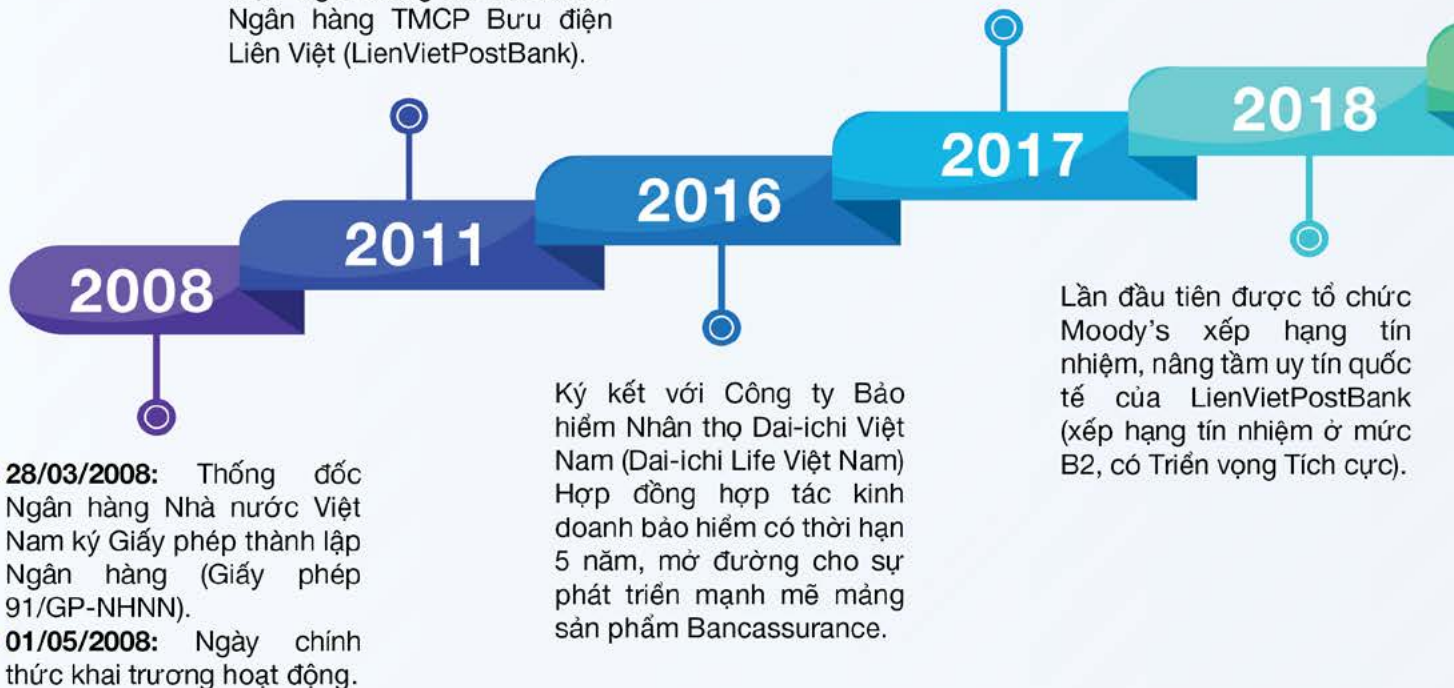
Đợt tăng năm	Giá trị vốn tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi tăng	Hình thức tăng vốn	Cơ quan chấp thuận
2008	3.300.000	3.300.000	Thành lập	NHNN
2009	350.000	3.650.000	Chào bán ra công chúng cho Cổ đông hiện hữu	NHNN, UBCKNN
2011	2.360.000	6.010.000	Chuyển đổi 2.000 tỷ đồng trái phiếu Sáp nhập Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bru điện	NHNN và UBCKNN
2012	450.000	6.460.000	Phát hành riêng lẻ cho Tổng Công ty Bru chính Việt Nam	Thủ tướng Chính Phủ, Bộ Tài chính, NHNN và UBCKNN
2018	1.039.994	7.499.994	Chia cổ tức năm 2016 và phát hành cho Người lao động	NHNN và UBCKNN
2019	1.381.447	8.881.441	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017; Chào bán cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu	NHNN và UBCKNN
2020	1.864.948	10.746.389	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 và phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu; Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019	NHNN và UBCKNN
2021	1.289.516	12.035.905	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	NHNN và UBCKNN



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngân hàng TMCP Liên Việt chính thức khai thác hệ thống hơn 10.000 điểm giao dịch sau khi Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (Nay là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) góp vốn vào Ngân hàng TMCP Liên Việt. Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank).

- Hoàn thành phủ sóng Chi nhánh tới tất cả 63/63 tỉnh thành cả nước.
- Ngày 05/10/2017: Chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu LPB lên sàn giao dịch chứng khoán phi tập trung UpCOM.



- Hoàn thành trước hạn việc áp dụng Basel II theo Thông tư số 41, một cột mốc rất quan trọng cho thấy LienVietPostBank đáp ứng được các nguyên tắc quản trị rủi ro cao hơn.
- Phát hành thành công 3.100 tỷ trái phiếu kỳ hạn 10 năm cho các nhà đầu tư danh tiếng.

- Tổ chức Moody's nâng mức xếp hạng tín nhiệm của LienVietPostBank lên B1 – Mức Ổn định.
- Với chủ trương “Thích ứng linh hoạt” sau làn sóng Covid-19 trở lại, LienVietPostBank đã giành kết quả tăng trưởng tích cực về tổng tài sản, duy trì chiến lược bán lẻ và đột phá về lợi nhuận. Lợi nhuận trước thuế năm 2021 hoàn thành 114% kế hoạch năm - đạt 3.638 tỷ đồng, là mức cao nhất trong 13 năm hoạt động của Ngân hàng.



- Chuyển trụ sở chính về số 210 Trần Quang Khải, P.Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Đây là tòa nhà văn phòng hiện đại hàng đầu hiện nay, nằm ngay trung tâm Thủ đô, rất thuận tiện cho giao dịch cũng như tăng cường nhận diện thương hiệu của LienVietPostBank.
- LienVietPostBank đã trở thành Ngân hàng đầu tiên có cổ phiếu được chấp thuận niêm yết trên sàn HOSE trong năm 2020, hoàn thành sớm mục tiêu chuyển cổ phiếu Ngân hàng từ hệ thống giao dịch UpCOM lên HOSE theo kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.
- Ngân hàng hoàn thành trước cả 3 trụ cột Basel II (03 trụ cột bao gồm: Quy định tỷ lệ an toàn vốn (CAR); Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP); Minh bạch và kỷ luật thị trường).

DẤU ẤN NỔI BẬT NĂM 2021

Năm 2021, đại dịch Covid-19 đã gây ra nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề cho kinh tế thế giới cũng như Việt Nam. Là một ngân hàng đại chúng phục vụ hàng triệu khách hàng và đối tác, LienVietPostBank đã chọn đường đi với những thách thức bằng sự nỗ lực tự thân và tinh thần đồng hành sẻ chia. Dưới sự chỉ đạo xuyên suốt của Hội đồng Quản trị, sự thực thi linh hoạt, sáng tạo và đầy trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc cùng sự đoàn kết quyết tâm của tập thể Cán bộ nhân viên, LienVietPostBank đã hoàn thành trọn vẹn những mục tiêu kinh doanh năm 2021 và đạt được nhiều dấu ấn nổi bật.



LienVietPostBank
NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT





HOÀN THÀNH VƯỢT MỨC CÁC CHỈ TIÊU ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ĐỀ RA

Lợi nhuận trước thuế đạt 3.638 tỷ đồng. Đây là mức lợi nhuận cao kỷ lục trong 13 năm hoạt động vừa qua của Ngân hàng, càng đặc biệt hơn trong bối cảnh Ngân hàng chung tay cùng cộng đồng doanh nghiệp và khách hàng vượt qua các khó khăn bởi dịch bệnh Covid-19.

Vốn điều lệ đạt 12.036 tỷ đồng vào giữa năm 2021.



PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐỂ TĂNG CƯỜNG VỐN TRUNG DÀI HẠN

Năm 2021 đã phát hành thành công 22.549 tỷ VND mệnh giá Giấy tờ có giá của Ngân hàng, bao gồm 20.740 tỷ VND Chứng chỉ tiền gửi/Trái phiếu thường và 1.809 tỷ VND Trái phiếu tăng vốn cấp 2. Với thành tích vượt bậc về phát hành sản phẩm phái sinh, LienVietPostBank vượt qua rất nhiều ứng cử viên lớn trên thị trường để giành được 02/02 đề cử giải thưởng lớn của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), góp phần nâng cao vị thế, hình ảnh của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trên thị trường tài chính Việt Nam.



TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG BÁN LẺ ẤN TƯỢNG, VỮNG VÀNG VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH COVID-19

Kết thúc năm 2021, LienVietPostBank đạt được mức tăng trưởng tín dụng bán lẻ ấn tượng với mức tăng 30% so với năm 2020, chiếm 74% trong tổng tăng trưởng tín dụng toàn hàng với các dòng sản phẩm chủ lực như: Cho vay sản xuất kinh doanh (tăng trưởng 43%), cho vay nhà đất (tăng trưởng 36%), cho vay nông nghiệp nông thôn (tăng trưởng 61%). Nhiều Đơn vị kinh doanh đạt mốc tăng trưởng tín dụng bán lẻ cao, hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh từ 50% - 130%.



BẢO HIỂM NHÂN THỌ BÚT PHÁ NGOẠN MỤC

Năm 2021 BHNT đã gặt hái được doanh số thực thu đạt trên 888 tỷ đồng, trong đó phí phát sinh mới năm 2021 đạt 620 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2020, đưa Ngân hàng đứng thứ 11 về doanh thu phí mới trên tổng số 34 ngân hàng đang triển khai bán Bảo hiểm Nhân thọ.



THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ

LienVietPostBank và Công ty IBM Việt Nam xúc tiến triển khai Dự án kiến trúc Doanh nghiệp số tạo nền tảng chuyển đổi số cơ bản và dài hạn cho sự phát triển của Ngân hàng.



RA MẮT PHÒNG GIAO DỊCH SỐ THÔNG MINH (DIGITAL BRANCH)

Tháng 10/2021, LienVietPostBank đã triển khai Phòng Giao dịch Số Thông minh tại số 210 Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Tại đây khách hàng được trực tiếp sử dụng các dịch vụ ngân hàng với 100% thủ tục được số hóa với công nghệ hiện đại và mang tính bảo mật cao như: nhận diện khách hàng bằng Camera AI, tự động xếp hàng chờ giao dịch (Smart Queue), đăng ký dịch vụ hoàn toàn bằng mẫu biểu thông minh (Smart Form) và thanh toán qua hệ thống thẻ thông minh không tiếp xúc (Countless Payment)...



NHẬN NHIỀU GIẢI THƯỞNG THƯƠNG HIỆU UY TÍN

Năm 2021, Ngân hàng nhận được nhiều giải thưởng danh giá từ các tổ chức quốc tế và trong nước, như: Giải thưởng "Ngân hàng Bán lẻ Phát triển nhanh Nhất Việt Nam 2021" (Fastest Growing Retail Bank - Vietnam 2021) do Tạp chí Global Business Outlook - Vương quốc Anh trao tặng; Top 25 Thương hiệu Tài chính Dẫn đầu năm 2021 do Tạp chí Forbes Việt Nam xếp hạng và công bố, Giải thưởng "Sản phẩm Ngân hàng tốt Nhất Việt Nam 2021: Tín dụng Hưu trí" (Best Banking Product Vietnam 2021 - Retirement Credit) do Tạp chí Global Banking and Finance Review bình chọn...



NGÂN HÀNG BÁN LẺ PHÁT TRIỂN NHANH NHẤT VIỆT NAM 2021
(Fastest Growing Retail Bank Vietnam 2021)

LienVietPostBank là một trong những đại diện của Châu Á được trao tặng Giải thưởng “Ngân hàng bán lẻ phát triển nhanh nhất Việt Nam 2021” (Fastest Growing Retail Bank - Vietnam 2021) do tạp chí kinh tế quốc tế Global Business Outlook (GBO) - Vương quốc Anh trao tặng để ghi nhận những nỗ lực của LienVietPostBank trong việc hiện thực hoá mục tiêu trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam - Ngân hàng của mọi người”.



**NGÂN HÀNG CÓ KHỐI LƯỢNG
GIAO DỊCH MATCHING
LỚN NHẤT THỊ TRƯỜNG
NGOẠI HỐI VIỆT NAM 2020**

Trên thị trường liên ngân hàng, LienVietPostBank luôn đi đầu trong danh sách các nhà tạo lập thị trường, nhiều năm nằm trong top các ngân hàng giao dịch với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc được Refinitiv - một trong những nhà cung cấp cơ sở dữ liệu thị trường tài chính lớn nhất thế giới đánh giá cao và trao giải thưởng uy tín này là một vinh dự lớn đối với LienVietPostBank, giúp nâng cao vị thế của Ngân hàng trên thị trường ngoại hối.

LienVietPostBank được vinh danh trong Top 100 Thương hiệu mạnh Việt Nam 2020 – 2021 của Tạp chí Kinh tế Việt Nam sau khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí bình xét của Ban tổ chức về kết quả kinh doanh ấn tượng, tốc độ tăng trưởng nhanh qua các năm, chất lượng sản phẩm dịch vụ, năng lực lãnh đạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp... phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp và hiệu quả với tình hình mới, thể hiện khả năng thích ứng, trụ vững và tăng trưởng trong Covid-19. Đây là lần thứ 5 liên tiếp LienVietPostBank nhận được giải thưởng này.



**THƯƠNG HIỆU MẠNH
VIỆT NAM 2020 - 2021**



**THƯƠNG HIỆU TÀI CHÍNH
DẪN ĐẦU NĂM 2021**

Đây là lần đầu tiên Forbes Việt Nam tính toán chi tiết danh sách các thương hiệu giá trị nhất trong ngành tài chính bao gồm ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm của Việt Nam. LienVietPostBank vinh dự là 1 trong 17 Ngân hàng thuộc Top 25 Thương hiệu tài chính dẫn đầu Việt Nam với giá trị thương hiệu đạt 62 triệu USD.

Năm 2021, LienVietPostBank được chứng nhận “Sản phẩm Ngân hàng tốt Nhất Việt Nam 2021: Tín dụng Hưu trí” (Best Banking Product Vietnam 2021 - Retirement Credit) do Tạp chí Global Banking and Finance Review bình chọn dành cho sản phẩm Tín dụng Hưu trí. Đây là lần thứ 4 Tạp chí này trao tặng cho LienVietPostBank (sau các năm 2014, 2015, 2018).



**SẢN PHẨM NGÂN HÀNG
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2021**
(Best Banking Product Vietnam 2021 - Retirement Credit)



**THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG VIỆT NAM
&
NGÂN HÀNG CÓ SỰ TĂNG TRƯỞNG VỀ
SỨC KHỎE THƯƠNG HIỆU
ĐỘT PHÁ NHẤT NĂM 2021**

Bảng xếp hạng “Top 30 Thương hiệu Ngân hàng Việt Nam năm 2021” được Mibrand công bố thông qua việc đo lường sức khỏe thương hiệu Ngân hàng, dựa trên kết quả khảo sát hơn 1.000 người tiêu dùng từ 18 tuổi trở lên theo 7 tiêu chí của bộ công cụ Brand Beat Score. Năm 2021, LienVietPostBank vinh dự được đánh giá là 1 trong Top 30 thương hiệu Ngân hàng Việt Nam năm 2021 và là Thương hiệu Ngân hàng có sự tăng trưởng về sức khỏe thương hiệu đột phá nhất.

MẠNG LƯỚI

Tại thời điểm 31/12/2021, Ngân hàng có 01 Trụ sở chính, 03 Văn phòng Đại diện, 76 Chi nhánh, 480 Phòng Giao dịch và 613 Phòng Giao dịch Bưu điện trên cả nước, được đánh giá là **Ngân hàng Thương mại cổ phần có mạng lưới lớn nhất Việt Nam**.

Hệ thống mạng lưới rộng khắp này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho LienVietPostBank thực hiện tốt việc chi trả Bảo hiểm Xã hội qua hệ thống điểm giao dịch bưu điện và các Chi nhánh/Phòng Giao dịch của Ngân hàng, kết hợp với cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính vi mô khác, nhằm mục tiêu đưa sản phẩm dịch vụ ngân hàng tiện ích, hiện đại đến người dân trong cả nước, đặc biệt các khách hàng tại vùng sâu, vùng xa.

556

CN/ PGD

76 Chi nhánh,
480 Phòng Giao dịch

613

PHÒNG GIAO DỊCH BƯU ĐIỆN

03

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Khu vực Miền Trung
Khu vực Phía Nam
Khu vực Tây Nam Bộ

Số lượng CN/PGD :

Khu vực	Chi Nhánh	Phòng Giao dịch
Miền Bắc	37	222
Miền Trung	8	48
Miền Đông Nam bộ	21	138
Miền Tây Nam bộ	10	72

MẠNG LƯỚI PHỦ SÓNG

63

TỈNH / THÀNH TRÊN CẢ NƯỚC

76

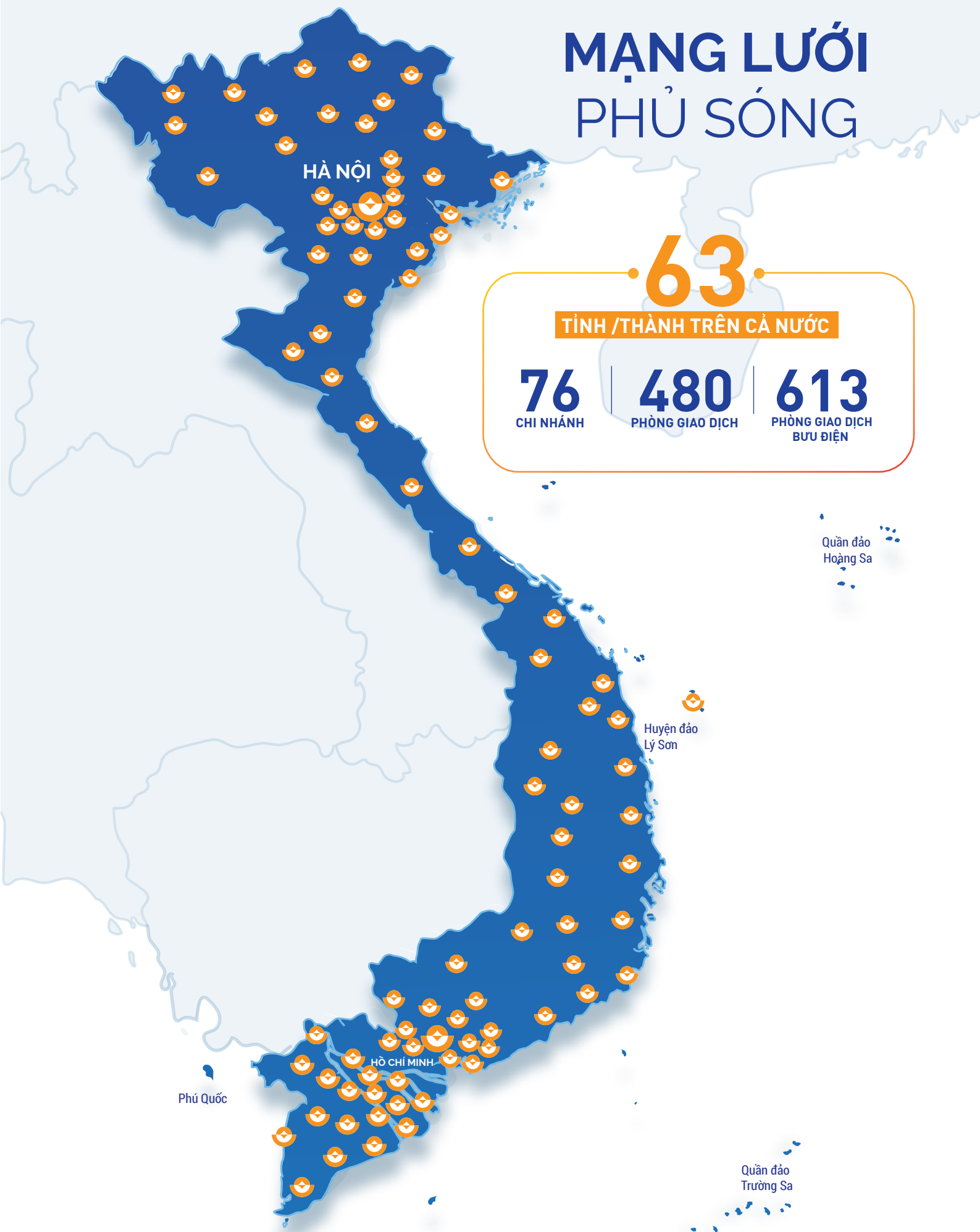
CHI NHÁNH

480

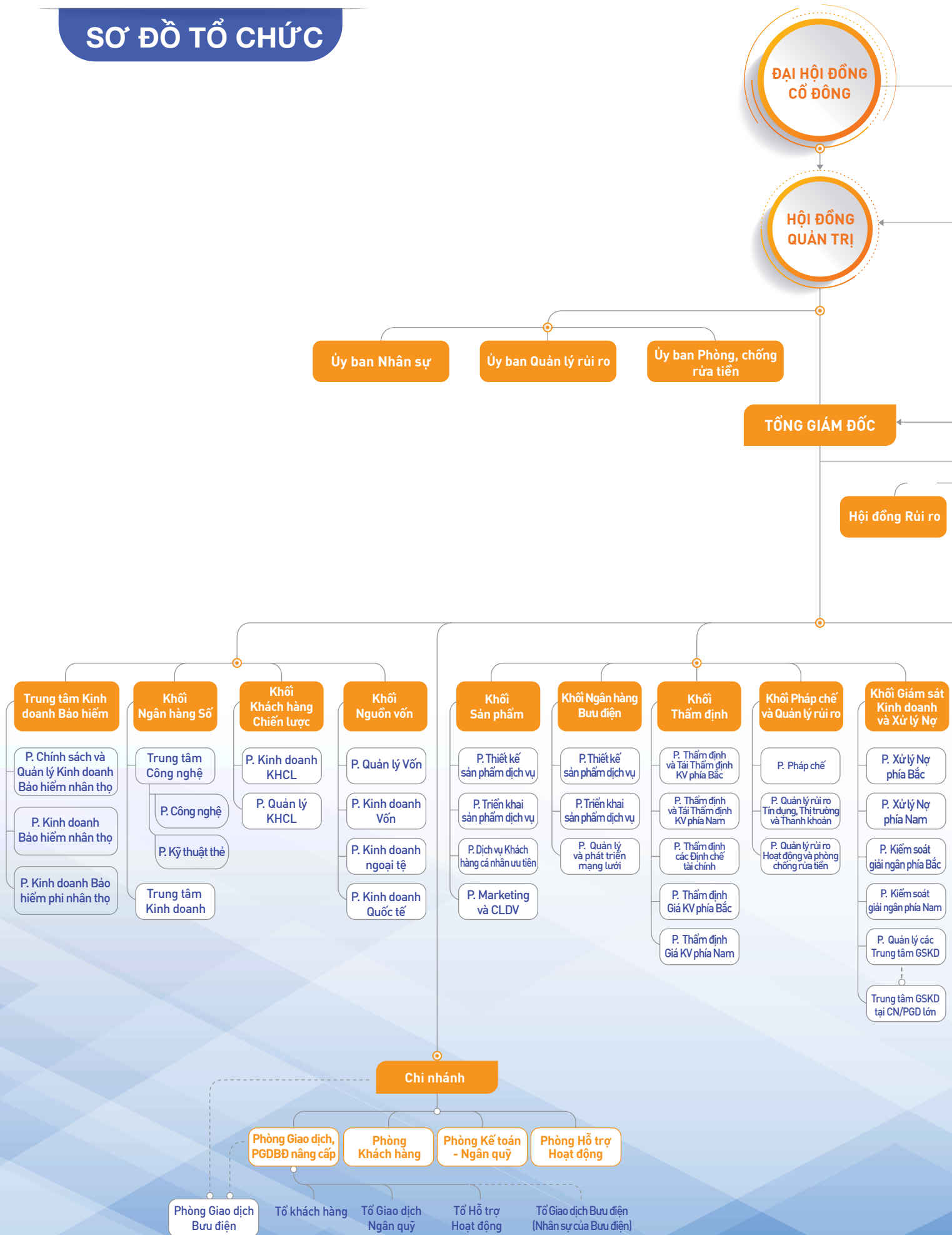
PHÒNG GIAO DỊCH

613

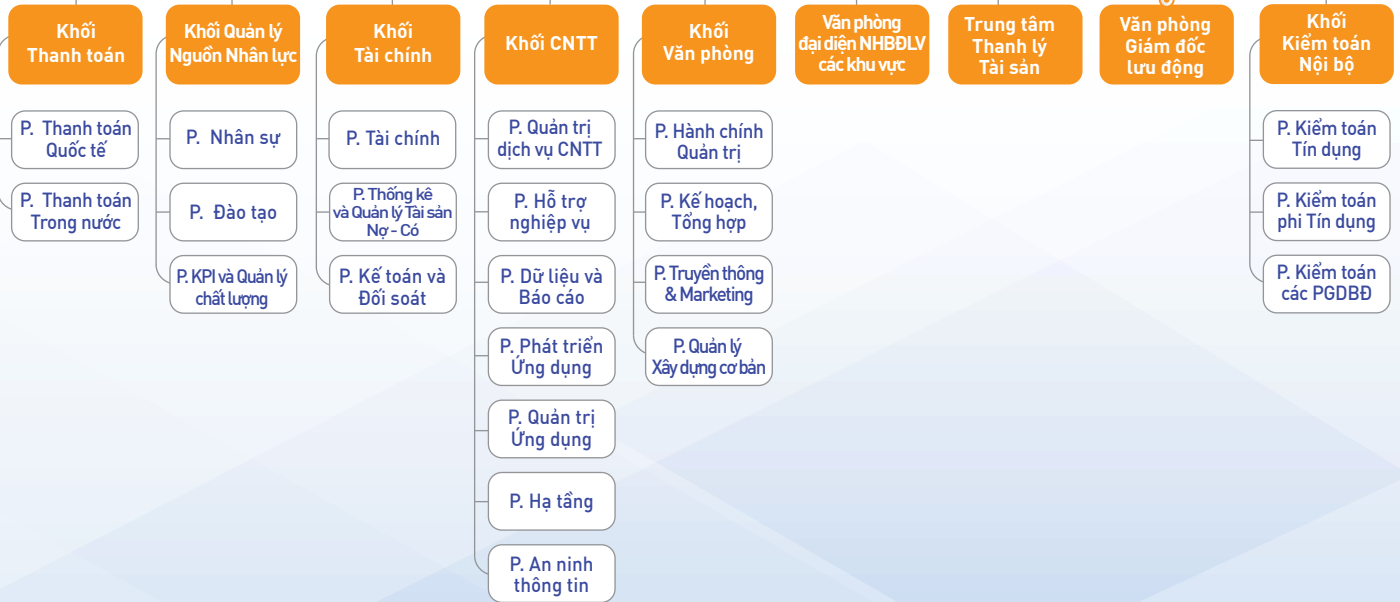
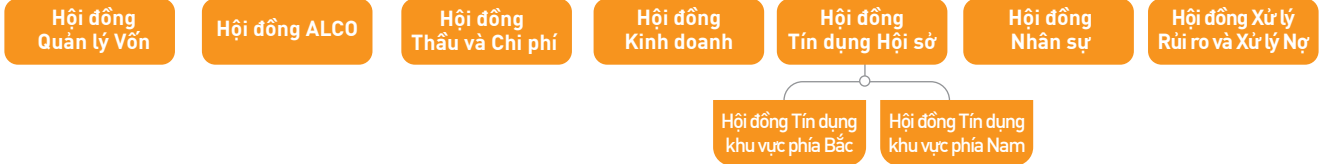
PHÒNG GIAO DỊCH
BƯU ĐIỆN



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



BAN KIỂM SOÁT



Các thuật ngữ viết tắt

NHS: Ngân hàng Số
KHCL: Khách hàng Chiến lược
CN: Chi nhánh
PGD: Phòng Giao dịch

KV: Khu vực
GSKD: Giám sát Kinh doanh
CNTT: Công nghệ Thông tin
PGDBĐ: Phòng Giao dịch Bưu điện

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ÔNG HUỖNH NGỌC HUY ▶

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



▲ Ông Nguyễn Đức Thụy

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 5 năm 2021



▲ Ông Dương Công Toàn

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương ▶

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thôi giữ chức vụ từ ngày 24 tháng 7 năm 2021





ÔNG PHẠM DOÃN SƠN ▶

Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Quản trị



▲ BÀ DƯƠNG HOÀI LIÊN

Thành viên Hội đồng Quản trị Độc lập



▲ ÔNG LÊ HỒNG PHONG

Thành viên Hội đồng Quản trị

BAN KIỂM SOÁT



ÔNG TRẦN THANH TÙNG

Trưởng Ban Kiểm soát



BÀ NGUYỄN THỊ LAN ANH

Thành viên Ban Kiểm soát



ÔNG PHÙNG THẾ VIỆT

Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ÔNG PHẠM ĐOÀN SƠN ▶

Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA)



▲ Ông KIM MINH TUẤN

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng



▲ Bà LÊ THỊ THANH NGA

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh



▲ Ông BÙI THÁI HÀ

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh



▲ Bà VŨ THU HIỀN

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Kinh tế



▲ Ông VŨ QUỐC KHÁNH

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Quản trị Kinh doanh



▲ Ông NGUYỄN QUÝ CHIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Luật và Tài chính Ngân hàng



▲ **ÔNG HỒ NAM TIẾN**
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng



▲ **BÀ NGUYỄN THỊ GẤM**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Thạc sĩ Chuyên ngành Tài chính Kiểm soát



▲ **BÀ NGUYỄN ÁNH VÂN**
Phó Tổng Giám đốc
Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng



▲ **ÔNG HOÀNG VĂN PHÚC**
Phó Tổng Giám đốc
Thạc sĩ Quản trị An ninh phi truyền thống



▲ **ÔNG LÊ ANH TÙNG**
Phó Tổng Giám đốc
Cử nhân Kinh tế



▲ **ÔNG NGUYỄN QUỐC THÀNH**
Phó Tổng Giám đốc
Thạc sĩ Công nghệ Thông tin



▲ **ÔNG NGUYỄN THANH TÙNG**
Phó Tổng Giám đốc
Thạc sĩ Kinh tế Tài chính Ngân hàng



▲ **ÔNG NGUYỄN NGỌC NAM**
Phó Tổng Giám đốc
Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng



02

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2021



- 20 Kết quả kinh doanh năm 2021
- 30 Tình hình tài chính
- 32 Hoạt động nguồn vốn nổi bật 2021
- 34 Khách hàng cá nhân - Kết quả ấn tượng 2021
- 35 Mạng Khách hàng doanh nghiệp
- 36 Bảo hiểm nhân thọ - Cú bút phá ngoạn mục
- 37 Bảo hiểm phi nhân thọ - Xây dựng hệ sinh thái sản phẩm đa dạng
- 38 Tối ưu trải nghiệm của Khách hàng thông qua dịch vụ số
- 40 Công nghệ thông tin: Xây dựng nền tảng số hóa nhanh chóng, bền vững
- 42 Hoạt động quản trị rủi ro 2021
- 44 Hoạt động nhân sự và đào tạo
- 46 Hoạt động cộng đồng

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

ĐẠI DỊCH COVID-19 BÙNG PHÁT LẦN THỨ TƯ TẠI VIỆT NAM VỚI DIỄN BIẾN PHỨC TẠP, TỐC ĐỘ LÂY LAN NHANH GÂY ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHIỀU LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ KINH TẾ. TUY NHIÊN, VỚI NHỮNG KINH NGHIỆM ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH TỪ GIAI ĐOẠN TRƯỚC, LIENVIETPOSTBANK ĐÃ LUÔN CHỦ ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI KINH DOANH ĐỂ THÍCH NGHI VỚI TÌNH HÌNH MỚI, NỖ LỰC PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU ĐÃ ĐỀ RA.

TÍN DỤNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THEO HƯỚNG BÁN LẺ AN TOÀN, HIỆU QUẢ

DƯ NỢ TÍN DỤNG

209.029 TỶ ĐỒNG

↑ **18,08%** so với năm 2020

Tăng trưởng bán lẻ chiếm 74% tổng tăng trưởng tín dụng năm.

Tín dụng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nông nghiệp nông thôn và các lĩnh vực ưu tiên khác được khuyến khích phát triển theo chủ trương của Chính phủ.

Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ khách hàng vay vốn chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thông qua việc miễn, giảm lãi, phí và cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khách hàng vay vốn.

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TĂNG TRƯỞNG TỐT

Các dịch vụ trọng tâm như Bảo hiểm, Thẻ, Ngân hàng số, Thanh toán,... đã được đẩy mạnh triển khai bằng nhiều chương trình thúc đẩy, chính sách ưu đãi cho khách hàng và đặc biệt là luôn chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, gia tăng nhiều tính năng, tiện ích để đáp ứng đa dạng nhu cầu khách hàng.

Thu thuần dịch vụ LienVietPostBank năm 2021 đã ghi nhận kết quả tích cực: Doanh số Bảo hiểm Nhân thọ năm đầu tăng gần 40% so với năm 2020 và thuộc nhóm các ngân hàng có doanh số cao trên thị trường; Thẻ tín dụng JCB của LienVietPostBank đứng số 01 thị trường về số lượng thẻ được phát hành mới trong năm, hơn 86.000 thẻ.

THU THUẦN DỊCH VỤ

858 TỶ ĐỒNG

↑ **~40%** so với năm 2020



LỢI NHUẬN TĂNG TRƯỞNG CAO NHIỀU NĂM LIÊN TIẾP, HOÀN THÀNH VƯỢT KẾ HOẠCH NĂM

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

3.638 TỶ ĐỒNG

↑ 50% so với năm 2020

Kết quả lợi nhuận đã cho thấy nỗ lực rất lớn của Ngân hàng để hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua (114% kế hoạch).

Các chỉ số sinh lời của LienVietPostBank đều tăng lên: ROAA tăng 0,2% đạt 1,08%, ROAE tăng gần 5%, đạt 18,5%, NIM tăng gần 0,4% đạt 3,5%. Đây là kết quả rõ nét nhất cho thấy hiệu quả của những biện pháp triển khai kinh doanh của Ngân hàng trong năm vừa qua.

PHÁT HÀNH THÀNH CÔNG CÁC ĐỢT CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG RA CÔNG CHÚNG, TRONG ĐÓ CÓ 02 ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN CẤP 2

Phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 góp phần gia tăng năng lực vốn tự có, tăng tỷ trọng huy động trung dài hạn, nâng cao các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động cho Ngân hàng, đặc biệt là tỷ lệ an toàn vốn CAR.

HUY ĐỘNG TT1

217.014 TỶ ĐỒNG

Trong đó: Phát hành tăng vốn cấp 2

(Tháng 01 và tháng 12/2021)

1.810 TỶ ĐỒNG

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	202.058.040	242.342.951	289.193.879	19,33%
Doanh thu	17.390.997	19.607.791	23.159.310	18,11%
Thuế và các khoản phải nộp	149.175	248.948	230.687	-7,34%
Lợi nhuận trước thuế	2.038.824	2.426.553	3.638.018	49,93%
Lợi nhuận sau thuế	1.600.277	1.861.908	2.873.248	54,32%

2. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

ĐVT: Triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	8.881.441	10.746.389	12.035.905
Tổng tài sản	202.058.040	242.342.951	289.193.879
Tỷ lệ an toàn vốn	8,35%	10,81%	11,26%
2. Kết quả hoạt động kinh doanh			
Huy động thị trường 1	166.161.821	206.777.192	217.013.975
Cho vay thị trường 1	140.882.621	177.024.148	209.028.936
Nợ quá hạn	3.552.882	3.843.644	4.864.444
Nợ khó đòi	2.030.337	2.527.349	2.863.454
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	2,52%	2,18%	2,33%
Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ	1,44%	1,43%	1,37%
3. Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán ngay	13,29%	14,79%	11,54%
Khả năng thanh toán chung (VND)	85,04%	77,80%	50,23%

HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Trải qua gần 14 năm hoạt động và phát triển, LienVietPostBank đã có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động phát hành Giấy tờ có giá, bao gồm: Trái phiếu chuyển đổi, Trái phiếu tăng vốn cấp 2, Trái phiếu phát hành ra công chúng, Trái phiếu phát hành riêng lẻ, Chứng chỉ tiền gửi và luôn luôn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Trong năm 2021, LienVietPostBank đã phát hành thành công 22.549 tỷ VND Trái phiếu và Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng Bưu điện Liên Việt có kỳ hạn từ 2-10 năm, nâng tổng số dư Giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm 31/12/2021 lên gần 37.000 tỷ VND



HOẠT ĐỘNG NGUỒN VỐN NỔI BẬT NĂM 2021



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TIỀN TỆ

MỘT TRONG NHỮNG HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT CỦA NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT TRONG NĂM 2021 LÀ PHÁT HÀNH THÀNH CÔNG HƠN 1.800 TỶ VND TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN CẤP 2 RA CÔNG CHÚNG VÀ HƠN 20.700 TỶ VND GIẤY TỜ CÓ GIÁ RIÊNG LẺ.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng mở rộng (nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế) là nhân tố chính giúp thanh khoản thị trường liên ngân hàng duy trì ổn định trong suốt năm 2021. Đặc biệt, nhu cầu đi vay/nhận tiền gửi ngắn hạn (dưới 1 tháng) của các tổ chức tín dụng trong năm 2021 tăng mạnh khiến cho khối lượng giao dịch của thị trường tăng trưởng vượt bậc, cụ thể: Tổng doanh số giao dịch toàn thị trường đã tăng từ mức khoảng 15.797 nghìn tỷ VND năm 2020 lên mức khoảng 31.185 nghìn tỷ VND năm 2021 (tăng 97,41%).

Song song với sự phát triển của thị trường liên ngân hàng trong năm 2021, hoạt động kinh doanh tiền tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (Ngân hàng) cũng có sự tăng trưởng mạnh, hoàn thành các mục tiêu đặt ra từ đầu năm: Đảm bảo thanh khoản của toàn hệ thống tại mọi thời điểm, tuân

thủ các quy định của NHNN và tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn cho Ngân hàng. Năm 2021, Ngân hàng là một thành viên hoạt động tích cực trên thị trường liên ngân hàng với khối lượng giao dịch tính đến thời điểm 31/12/2021 là 7.313 giao dịch, tương đương với doanh số giao dịch khoảng 1.767 nghìn tỷ VND (tăng trưởng 189% so với năm 2020). Ngân hàng đã chủ động cân đối và sử dụng hài hòa hai kênh huy động vốn từ thị trường 1 và thị trường 2 nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn của khách hàng tại mọi thời điểm, đặc biệt là nguồn vốn giá rẻ để hỗ trợ cho đối tượng khách hàng gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Bên cạnh mục tiêu đảm bảo thanh khoản và tận dụng linh hoạt nguồn vốn huy động, Ngân hàng luôn đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN về việc duy trì dự trữ bắt buộc và các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được của năm 2021, trong năm 2022, Ngân hàng sẽ tiếp tục thúc đẩy hoạt động trên thị trường tiền tệ, sử dụng linh hoạt nguồn vốn huy động giá rẻ trên thị trường 2 để đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn của Ngân hàng song song với việc đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, nâng tầm hình ảnh của Ngân hàng trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN NỢ

Một trong những hoạt động nổi bật của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trong năm 2021 là phát hành thành công hơn 1.800 tỷ VND trái phiếu tăng vốn cấp 2 ra công chúng và hơn 20.700 tỷ VND Giấy tờ có giá riêng lẻ. Thành công này không chỉ làm tăng quy mô vốn tự có, cải thiện hệ số an toàn vốn (CAR) mà còn giúp LienVietPostBank đa dạng hóa các sản phẩm huy động vốn để nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng và là thước đo uy tín, vị thế, thương hiệu của Ngân hàng trên thị trường.

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã chủ động đẩy mạnh hoạt động đầu tư Giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng trong năm 2021. Hoạt động đầu tư được đa dạng hóa trên cơ sở tận dụng cơ hội của thị trường và xu hướng lãi suất để cơ cấu lại danh mục đầu tư, tối đa hóa lợi nhuận gắn liền với kiểm soát và quản lý rủi ro thanh khoản, lãi suất. Danh mục đầu tư Giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng phát hành của LienVietPostBank được phân bổ tương đối đồng đều và đa dạng về kỳ hạn, lãi suất và chủ thể phát hành. Tổng danh mục đầu tư Giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu được Chính

phủ bảo lãnh) tại thời điểm cuối năm 2021 đạt gần 11.000 tỷ VND. LienVietPostBank tiếp tục khẳng định được vai trò và vị thế trên thị trường, đồng thời luôn củng cố và tăng cường mối quan hệ hợp tác tốt với các đối tác trên thị trường tài chính.

Có thể nói năm 2021 là một năm thành công đối với hoạt động đầu tư/phát hành Giấy tờ có giá của LienVietPostBank, tạo đà cho sự tăng trưởng của hoạt động này trong năm 2022.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ CÁC SẢN PHẨM PHÁI SINH

Trong năm 2021, LienVietPostBank đã bứt phá mạnh mẽ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ với kết quả lợi nhuận đạt gần 140 tỷ VND, tăng mạnh 125% so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã góp phần củng cố và nâng tỷ trọng nguồn thu từ dịch vụ của Ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục mở rộng việc cung cấp các sản phẩm ngoại hối truyền thống và phát triển sản phẩm phái sinh lãi suất tới khách hàng. Thực tế cho thấy, các dịch vụ ngoại hối mới đã giúp Ngân hàng (i) nâng cao thị phần giao dịch với khách hàng trên thị trường vốn, thị trường ngoại hối trong nước; và (ii) tăng trưởng lợi nhuận tốt đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, biến động lãi suất của khách hàng.

Trên thị trường liên ngân hàng, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt luôn là thành viên tích cực và là nhà tạo lập thị trường năng động. Đặc biệt, trong năm 2021, với kết quả giao dịch ấn tượng, Ngân hàng đã vượt qua nhiều ứng cử viên lớn để giành được 02/02 đề cử danh giá cho Nhà Tạo lập Thị trường hoán đổi lãi suất USD/VND Việt Nam của VBMA.

Với vai trò đầu tàu trong việc triển khai hoạt động mua/bán ngoại tệ trên toàn hệ thống, Khối Nguồn vốn đã thực hiện nhiều biện pháp và chương trình thúc đẩy bán, hỗ trợ Đơn vị Kinh doanh và khách hàng cùng vượt qua các rào cản từ đại dịch Covid-19, qua đó giúp các Đơn vị Kinh doanh lôi kéo thêm các khách hàng tiềm năng về cho Ngân hàng, giúp các Đơn vị Kinh doanh hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu về mua/bán ngoại tệ được giao, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận đã vượt gần 150% kế hoạch (đạt 33,83 tỷ VND so với 23,04 tỷ VND kế hoạch).

MẢNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN KẾT QUẢ ẤN TƯỢNG 2021

Năm 2021, mặc dù dịch bệnh diễn biến phức tạp nhưng nhờ thể mạnh về mạng lưới với hơn 556 điểm giao dịch phủ sóng tới cấp quận, huyện, ngân hàng đã chủ động và linh hoạt ứng phó với nhiều biện pháp khác nhau. Cụ thể, đối với những vùng không bị ảnh hưởng bởi dịch, các Đơn vị Kinh doanh (ĐVKD) vẫn duy trì nhịp độ kinh doanh bình thường theo kế hoạch. Đối với những vùng bị cách ly do dịch bệnh, các ĐVKD linh hoạt sáng tạo trong cách thức bán hàng. Thay vì bán hàng trực tiếp như cách làm truyền thống, các ĐVKD sử dụng các nền tảng online như zalo, facebook, zoom... để tìm kiếm và tiếp thị khách hàng... Nhờ vậy, rất nhiều sản phẩm tín dụng vẫn được triển khai hiệu quả như: Cho vay phát triển Nông nghiệp nông thôn, Cho vay Sản xuất kinh doanh, Cho vay nhà đất, Cho vay hưu trí, Cho vay Tổ liên kết...

Đồng thời với mục tiêu khuyến khích khách hàng sử dụng đa dạng sản phẩm/dịch vụ của Ngân hàng, năm 2021, LienVietPostBank triển khai Chương trình Combo siêu ưu đãi, đây là gói sản phẩm kết hợp các ưu đãi toàn diện như miễn phí chuyển tiền, miễn phí phát hành thẻ và phí thường niên...

Chương trình đã hỗ trợ đắc lực cho ĐVKD gia tăng số lượng sản phẩm, dịch vụ sử dụng trên một khách hàng, qua đó mang lại nguồn lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ tốt hơn cho Ngân hàng.



CHO VAY 97.148 TỶ ĐỒNG

↑ 20.869 TỶ ĐỒNG
(▲ 27,3%)



HUY ĐỘNG

117.664 TỶ ĐỒNG



KHÁCH HÀNG

TRÊN 6 TRIỆU KHÁCH HÀNG



MẢNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Năm 2021, LienVietPostBank tập trung khai thác ba nhóm khách hàng chính sử dụng đa dạng dịch vụ để gia tăng nguồn thu cho Ngân hàng: các Khách hàng Doanh nghiệp (KHDN) hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, các KHDN hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp, các KHDN hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất.



CHO VAY

111.881 TỶ ĐỒNG



HUY ĐỘNG

99.350 TỶ ĐỒNG

Dịch vụ thu hộ, chi hộ KHDN

Năm 2021, Ngân hàng đã xây dựng thành công chương trình thanh toán song phương điện tử phối hợp thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) với Kho bạc Nhà nước (KBNN), và trở thành một trong bốn ngân hàng thương mại cổ phần (ngoài 04 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước) tham gia hợp tác triển khai thanh toán song phương với KBNN. Việc kết nối thanh toán song phương điện tử phối hợp thu NSNN với KBNN không chỉ là tiện ích mà Ngân hàng cung cấp cho các Khách hàng mà còn là công cụ hữu hiệu để Ngân hàng tiếp cận và khai thác các dịch vụ Ngân hàng từ người nộp NSNN.



BẢO HIỂM NHÂN THỌ CÚ BỨT PHÁ NGOẠN MỤC



↑ **38%** (so với năm 2020)

DOANH SỐ 620 TỶ ĐỒNG

Năm 2021 Bảo hiểm Nhân thọ (BHNT) đã đạt doanh số 620 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2020. Đồng thời, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) hoàn thành vượt trên 100% chỉ tiêu thu phí dịch vụ BHNT, đóng góp lớn vào nguồn thu phí dịch vụ của toàn hàng trong năm 2021. Với kết quả này, LienVietPostBank lọt vào Top các Ngân hàng dẫn đầu về doanh thu phí Bảo hiểm.

Bên cạnh dòng sản phẩm truyền thống, LienVietPostBank đã chính thức triển khai dòng sản phẩm Đầu tư (ILP). Đây là sản phẩm BHNT có nhiều điểm vượt trội, được khách hàng quan tâm và được nhiều Ngân hàng lựa chọn bán trong thời gian gần đây. Sản phẩm chính là một giải pháp hiệu quả để đáp ứng nhu cầu vừa được bảo vệ lại vừa có thể sinh lời tài sản cho khách hàng. Năm

vừa qua, rất nhiều hợp đồng có doanh thu phí cao từ vài trăm triệu cho đến hàng tỷ đồng được ký thành công đã giúp ĐVKD nâng cao năng lực bán hàng và góp phần nhanh chóng hoàn thành kế hoạch kinh doanh.

Bên cạnh đó, sau một thời gian tạm trầm lắng do dịch bệnh bùng phát, ngay thời điểm Chính phủ bắt đầu nới lỏng các lệnh giãn cách, các Đơn vị Kinh doanh (ĐVKD) nhanh chóng tăng tốc triển khai linh hoạt các giải pháp bán hàng để cán đích chỉ tiêu. Chiến dịch “Ngày vàng – Đặc công Bancas” ngay lập tức được triển khai rầm rộ trên toàn hệ thống. Tinh thần thi đua bán hàng lan tỏa rộng khắp các ĐVKD. Nhiều Đơn vị chủ động xây dựng các chương trình ưu đãi riêng phù hợp đặc thù từng địa phương để thu hút khách hàng và “bứt tốc” hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh. Với 2 cơ chế thưởng nóng, hấp dẫn là “Ngày vàng” và “Tuần vàng”, chỉ sau 2,5 tháng bứt phá ngoạn mục của các ĐVKD, doanh số toàn hàng chạm mốc hơn 200 tỷ FYP, tương đương 33% tổng doanh số cả năm.

BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI SẢN PHẨM ĐA DẠNG



↑ **30%** (so với năm 2020)

**PHÍ DỊCH VỤ ĐẠT
107% KẾ HOẠCH**

Vượt qua thách thức với nỗ lực và quyết tâm “biến nguy thành cơ”, mảng triển khai Bảo hiểm Phi nhân thọ đã tìm kiếm nhiều giải pháp để thúc đẩy kinh doanh phù hợp theo đặc thù của từng địa phương như: Tổ chức đào tạo về sản phẩm và kĩ năng bán hàng, xây dựng các sản phẩm bảo hiểm tự nguyện mới.... Chính sự điều chỉnh kịp thời này đã đem lại những kết quả ấn tượng cho hoạt động Bảo hiểm Phi nhân thọ trên toàn hệ thống trong năm 2021 với phí dịch vụ đạt 107% kế hoạch, tăng trưởng 30% so với năm 2020.

Với định hướng xây dựng hệ sinh thái đa dạng các sản phẩm bảo hiểm, mảng Bảo hiểm Phi nhân thọ đã liên tục nghiên cứu và xây dựng nhiều sản

phẩm đáp ứng các phân khúc khách hàng khác nhau: Từ sản phẩm gắn chặt với tín dụng đến các sản phẩm bổ trợ hay những sản phẩm độc lập cho các khách hàng đến giao dịch với LienViet-PostBank. Qua đó tỷ trọng doanh số Bảo hiểm Phi nhân thọ từ các sản phẩm tự nguyện tăng cao qua các năm. Đồng thời việc đa dạng các sản phẩm tự nguyện như Bảo hiểm sức khỏe, xe máy, tín dụng an Khang... giúp LienVietPostBank khai thác tối đa nhu cầu đa dạng của khách hàng, từ đó gia tăng tỉ lệ tham gia các sản phẩm bảo hiểm ở các khách hàng hiện hữu. Sự ra đời của những sản phẩm bảo hiểm tự nguyện như Tín dụng An Khang đã tạo ra những điểm chạm giúp Khách hàng có thêm những lựa chọn đa dạng về sản phẩm bảo vệ đáp ứng nhu cầu được an toàn về tài chính của Khách hàng. Thành công của những sản phẩm tự nguyện như Tín dụng An Khang đã cho thấy định hướng đa dạng hoá sản phẩm bảo hiểm là vô cùng đúng đắn và sẽ là nền móng để xây dựng nên những hệ sinh thái bảo hiểm cho LienVietPostBank trong tương lai.



TỐI ƯU TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG THÔNG QUA DỊCH VỤ SỐ

Hiểu được tầm quan trọng của chuyển đổi số trong hoạt động Ngân hàng và hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, LienVietPostBank luôn tập trung chú trọng thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các dịch vụ Ngân hàng số: Đẩy mạnh đầu tư cho hạ tầng công nghệ, đưa vào hoạt động Phòng Giao dịch Số Thông minh, phát triển các hình thức thanh toán không tiếp xúc và liên tục bổ sung các tính năng tiện ích trên ứng dụng ngân hàng số LienViet24h nhằm mang đến dịch vụ an toàn, tiện lợi, nâng cao trải nghiệm và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của Khách hàng. Năm 2021 tuy phải đối mặt với đại dịch nhưng việc biến thách thức thành cơ hội đã tạo nên một LienVietPostBank phát triển mạnh mẽ về cả 2 mảng Thẻ và ngân hàng Số.



1. Phòng Giao dịch Số Thông minh

Cuối tháng 10/2021, LienVietPostBank đã triển khai thí điểm PGD Số Thông minh – Digital Branch tại 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. PGD Số mang tới cho khách hàng trải nghiệm khác biệt hoàn toàn so với PGD truyền thống, tại đây khách hàng được trực tiếp sử dụng các dịch vụ ngân hàng với 100% thủ tục được số hóa. PGD số ứng dụng công nghệ hiện đại và mang tính bảo mật cao như nhận diện khách hàng bằng Camera AI, tự động xếp hàng chờ giao dịch với Smart Queue, đăng ký dịch vụ hoàn toàn bằng Smart Form và thanh toán qua hệ thống thẻ thông minh không tiếp xúc...

2. Ngân hàng Số

Nối tiếp thành công sau khi ra mắt năm 2020, trong năm 2021 LienVietPostBank tiếp tục nâng cấp và phát triển siêu ứng dụng ngân hàng số LienViet24h. Ứng dụng những đột phá về công nghệ và tính năng sản phẩm, LienViet24h liên tục mang tới cho Khách hàng thêm nhiều tiện ích mới như hệ sinh thái thanh toán không dùng tiền mặt, các sản phẩm phát triển tài chính vi mô như: Gửi tiết kiệm online, cho vay cầm cố sổ tiết kiệm online, cho vay từ hạn mức thẻ tín dụng, mua bảo hiểm trực tuyến, thanh toán hóa đơn bằng nguồn Thẻ Tín dụng, v.v...

Ứng dụng LienViet24h đã mang tới kết quả kinh doanh vô cùng khả quan. Tính riêng trong năm 2021, toàn hệ thống phát triển mới gần 650.000 người dùng LienViet24h, trong đó số lượng người dùng liên kết với tài khoản thanh toán đạt trên 70%, nâng tổng số người dùng nền tảng Digital Brand chạm mốc trên 3,5 triệu. Hơn 22 triệu giao dịch được thực hiện qua LienViet24h trong 2021 với tổng giá trị giao dịch gần 350.000 tỷ đồng. LienViet24h cũng là kênh huy động hiệu quả, góp phần vào tăng trưởng Huy động cá nhân của toàn hàng với tổng số dư huy động tiết kiệm online qua LienViet24h/Ví Việt trong năm 2021 là 24.300 tỷ đồng.

Trong năm 2021 LienVietPostBank đã xây dựng được hệ sinh thái tài chính toàn diện, phù hợp chiến lược chuyển đổi số nhằm hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam.

3. Thẻ

Từ tháng 1/2021, LienVietPostBank ra mắt sản phẩm Thẻ Ghi nợ Quốc tế và Thẻ Tín dụng quốc tế LienVietPostBank VISA. Việc hợp tác với tổ chức Thẻ lớn nhất thế giới VISA trong năm 2021 và JCB trong năm 2020 giúp LienVietPostBank cung



cấp cho khách hàng đa dạng các dòng sản phẩm cao cấp, mang tới trải nghiệm tốt nhất và các đặc quyền chỉ dành cho chủ Thẻ của LienVietPostBank. Chủ Thẻ LienVietPostBank được trải nghiệm công nghệ thanh toán không tiếp xúc (Contactless) với chip EMV hiện đại và an toàn bậc nhất hiện nay, chỉ mất khoảng 1 giây để thực hiện giao dịch, cam kết mang đến sự tiện lợi và an toàn tuyệt đối trong thời điểm dịch bệnh cho khách hàng trong quá trình sử dụng với nhiều tiện ích, ưu đãi như:

- Chi tiêu trước, thanh toán sau, miễn lãi đến 45 ngày; Dễ dàng quản lý giao dịch Thẻ mọi lúc mọi nơi qua các dịch vụ Ngân hàng Số LienViet24h;
- Mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại hàng triệu điểm chấp nhận Thẻ (POS) trên toàn thế giới và qua Internet;
- Rút tiền mặt bằng 50% hạn mức tín dụng tại hơn 2 triệu ATM có biểu tượng Visa/JCB trên toàn thế giới;
- Tận hưởng nhiều chương trình ưu đãi giảm giá tại các nhà hàng, khách sạn, sân Golf, phòng chờ sân bay, cửa hàng thời trang, giáo dục, y tế, làm đẹp,...
- Được tham gia dịch vụ trả góp với lãi suất ưu đãi 0% tại các địa điểm liên kết của ngân hàng.

Hiện nay, sản phẩm Thẻ Tín dụng đã trở thành một trong các sản phẩm chủ lực của Ngân hàng. Trong năm 2021 LienVietPostBank đã phát hành mới hơn 86.000 Thẻ Tín dụng các loại, trở thành một trong Top những ngân hàng phát hành và kích hoạt Thẻ Tín dụng nhiều nhất năm 2021 tại Việt Nam.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

TÍNH ĐẾN
31/12/2021

3,5 triệu người dùng
Ví Việt/LienViet24h

51.000 Điểm chấp nhận thanh toán
tại 63 tỉnh/thành phố

350.000 tỷ VNĐ
Tổng giá trị giao dịch qua Ví Việt/LienViet24h

24.300 tỷ VNĐ
Tổng số dư huy động tiết kiệm online qua Ví Việt/LienViet24h

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐẶT NỀN MÓNG KIẾN TRÚC CHUYỂN ĐỔI SỐ NHANH CHÓNG, BỀN VỮNG



Xác định chuyển đổi số là xu hướng tất yếu đối với hoạt động Ngân hàng, hàng loạt các dự án công nghệ cũng đã được triển khai thành công, nổi bật như: Triển khai toàn diện hệ thống LOS, triển khai số hóa quá trình phê duyệt trên phần mềm E-Office... Đặc biệt, LienVietPostBank cũng đang thúc đẩy chuyển đổi số nhanh và mạnh thông qua việc thuê Công ty IBM làm đối tác tư vấn kiến trúc chuyển đổi số doanh nghiệp giúp Ngân hàng xây dựng nền tảng số hóa nhanh chóng, bền vững, từ đó nâng cao chất lượng vận hành hệ thống, nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả của cán bộ nhân viên.

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

STT	Nhóm dự án	Kết quả thực hiện
1	Các dự án Hạ tầng	Hoàn thành: 20 dự án / Đang thực hiện: 14 dự án
2	Các dự án An ninh thông tin	Hoàn thành: 4 dự án / Đang thực hiện: 6 dự án
3	Các gói bảo hành bảo trì và gia hạn bản quyền phần mềm	Hoàn thành: 8 dự án / Đang thực hiện: 2 dự án
4	Các dự án triển khai hệ thống phần mềm	Hoàn thành: 2 dự án / Đang thực hiện: 13 dự án

Các dự án CNTT nổi bật trong năm

STT	Tên dự án	Nội dung	Kết quả đạt được
1	Webnoibo	Triển khai thành công Dự án Webnoibo (https://chuyendong.lienvietpostbank.com.vn)	Tạo ra kênh tương tác mạnh mẽ hơn và hiệu quả hơn giữa Hội sở và các Đơn vị Kinh doanh, giúp thông suốt các chính sách kinh doanh, giải quyết kịp thời các vấn đề nghiệp vụ và phát huy các sáng kiến trong kinh doanh.
2	E-office	Triển khai số hóa quá trình phê duyệt lên phần mềm Eoffice giai đoạn 1: 30 tờ trình của các Khối nghiệp vụ.	Giảm thời gian trình ký và phê duyệt tờ trình.
3	Số hóa và chuyển đổi số	Lập danh mục các yêu cầu cần số hóa và lập kế hoạch chuyển đổi số theo 51 hệ thống CNTT.	Làm việc chi tiết các yêu cầu và lập kế hoạch triển khai các hệ thống CNTT.
4	Datawarehouse	Chuyển các báo cáo từ MIS sang DWH: đã Golive 220 báo cáo.	Nâng cao hiệu suất báo cáo.
5	Pentest	Triển khai thành công Dự án Pentest đánh giá, kiểm thử An toàn Thông tin đối với các dịch vụ quan trọng của ngân hàng.	Việc kiểm thử phát hiện và khắc phục nhiều lỗ hổng nguy hiểm của dịch vụ. Giúp Ngân hàng có cái nhìn tổng quan về An ninh thông tin của các dịch vụ CNTT.
6	Đầu tư hệ thống Mail Exchange	Hoàn thành xây dựng và triển khai hệ thống email mới thay thế hệ thống email cũ cho toàn hệ thống.	Hệ thống vận hành tốt, tiện ích, đáp ứng được nhu cầu phát triển của Ngân hàng trong thời điểm hiện tại và tương lai.
7	LOS	Triển khai thành công Dự án LOS vào tháng 10/2021.	Góp phần vào kế hoạch số hóa của Ngân hàng về quản lý hồ sơ vay.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO 2021

Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) đã hoàn thành trước hạn cả 3 trụ cột Basel II. Năm 2021, Ngân hàng tiếp tục triển khai dự án Basel III để nâng cao năng lực quản trị rủi ro hướng đến từng bước tiệm cận theo tiêu chuẩn quốc tế.



1. Quản lý rủi ro tín dụng (QLRRTD)

Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn đang bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, LienVietPostBank luôn chú trọng kiểm soát chất lượng tín dụng song song với tăng trưởng tín dụng hiệu quả. Năm 2021, LienVietPostBank đạt tốc độ tăng trưởng 18,08% và tỷ lệ nợ xấu vẫn được kiểm soát tốt ở mức 1,37%.

Công tác QLRRTD được triển khai chặt chẽ xuyên suốt từ Hội sở đến các Đơn vị Kinh doanh:

- Việc thẩm định, kiểm soát giải ngân, phê duyệt tín dụng được phân cấp thẩm quyền giữa Đơn vị Kinh doanh và Hội sở vừa đảm bảo tính chủ động của Đơn vị Kinh doanh vừa đảm bảo tính độc lập, khách quan trong công tác cấp tín dụng.
- Rủi ro tín dụng được nhận diện sớm, kiểm soát, xử lý kịp thời sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu hệ thống, kiểm tra trực tiếp bởi 3 tuyến phòng thủ.
- Công tác quản trị danh mục kiểm soát tuân thủ các hạn mức tín dụng và các tỷ lệ đảm bảo an toàn, phân tích các thay đổi trên toàn danh mục để cảnh báo sớm rủi ro, thực hiện đề xuất thay đổi các chính sách có liên quan.
- Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát, LienVietPostBank tích cực chủ động trong việc nắm bắt các khó khăn của khách hàng, áp dụng các giải pháp đồng hành hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid.

2. Quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHD)

Công tác quản lý RRHD được thực hiện thông qua các công cụ: Thu thập sự kiện tổn thất (LDC); Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA); Các chỉ số rủi ro chính (KRIs).

Hệ thống văn bản nội bộ không ngừng được rà soát, cập nhật thường xuyên, trong đó, đặc biệt chú trọng rà soát hoạt động chuyển đổi số đảm bảo hệ thống văn bản đầy đủ, cập nhật và tuân thủ theo các quy định hiện hành.

QLRRHD được nâng cao với (i) Triển khai mua Bảo hiểm gian lận nhằm bảo vệ Ngân hàng trước các tổn thất phát sinh từ rủi ro gian lận, nâng cao năng lực, uy tín của Ngân hàng; (ii) Triển khai đồng bộ công tác Quản lý kinh doanh liên tục toàn hệ thống góp phần duy trì tính liên tục của hoạt động kinh doanh đặc biệt trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh mẽ; và (iii) Dự án Đánh giá an ninh an toàn công nghệ thông tin góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro của Ngân hàng nhằm ứng phó với rủi ro hoạt động công nghệ thông tin đặc biệt là trong bối cảnh Ngân hàng đang trong giai đoạn từng bước chuyển đổi số hóa.

3. Quản lý rủi ro thị trường, thanh khoản và lãi suất

Thanh khoản hệ thống được đảm bảo duy trì thường xuyên, liên tục và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn. Các tỷ lệ đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng đáp ứng tốt các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng rà soát hệ thống chính sách, nâng cấp công cụ về quản lý rủi ro thị trường và thanh khoản đảm bảo nhận diện, đo lường, kiểm soát hiệu quả rủi ro tiềm ẩn.

Ngân hàng thường xuyên thực hiện rà soát đánh giá mức độ đủ vốn (ICAAP) đảm bảo quản lý vốn an toàn, hiệu quả thông qua việc sử dụng các công cụ mô hình tính toán hiện đại.

Ngân hàng đang từng bước nghiên cứu và áp dụng phương pháp tính toán Tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NFSR) và Tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh

khoản (LCR) theo tiêu chuẩn Basel III để nâng cao năng lực tài chính và trình độ quản trị tiệm cận theo chuẩn mực quốc tế.

4. Phòng chống rửa tiền và Tài trợ Khủng bố (PCRT/TTKB)

Công tác phòng chống rửa tiền/tài trợ khủng bố không ngừng hoàn thiện, nâng cao qua việc triển khai đồng bộ các nội dung của khung công tác PCRT/TTKB. Ngân hàng tiếp tục đầu tư hiện đại hóa hệ thống PCRT (nhận biết, quét lọc giao dịch, cảnh báo...) và chú trọng tăng cường hoạt động giám sát giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ.

Hệ thống văn bản nội bộ thường xuyên được rà soát, cập nhật đảm bảo tuân thủ pháp luật, phù hợp với hoạt động của Ngân hàng và kịp thời đưa ra các biện pháp phòng ngừa hiệu quả trong hoạt động PCRT/TTKB.

Các chương trình đào tạo, cảnh báo về PCRT/TTKB tiếp tục được triển khai toàn hệ thống nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức và trách nhiệm của các CBNV góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ đặc biệt là trong công tác PCRT/TTKB tại Ngân hàng.

5. Định hướng công tác QLRR năm 2022

Công tác QLRR luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động của Ngân hàng với sự đầu tư, hoạch định các kế hoạch, chiến lược mới nhằm: (i) Hoàn thành triển khai dự án Basel III; (ii) Hiện đại hóa công tác quản lý rủi ro; (iii) Đầu tư phát triển các công cụ cảnh báo sớm rủi ro.

Để giảm thiểu rủi ro tập trung, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh phát triển bán lẻ đồng thời phát triển các sản phẩm dịch vụ để gia tăng tỷ trọng doanh thu phi tín dụng.

Ngân hàng sẽ tiếp tục đầu tư nguồn lực triển khai xây dựng, nâng cấp các công cụ, mô hình quản lý rủi ro để giám sát, tính toán, đo lường và đưa ra các cảnh báo kịp thời về diễn biến của các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động, đảm bảo luôn đáp ứng tốt theo quy định của Pháp luật.

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC, CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ VÀ ĐÀO TẠO

Bối cảnh đại dịch Covid-19 càng khẳng định nhân lực là nguồn tài sản quý giá nhất của LienVietPostBank. Năm 2021, để đảm bảo hoạt động thông suốt, tiếp tục tăng trưởng kinh doanh toàn diện, Ngân hàng đã đẩy mạnh tuyển dụng mới nhân sự, xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt, không hạ thấp mà còn nâng cao chế đãi ngộ cho Cán bộ Nhân viên, tri ân người lao động một cách thiết thực, số hóa công tác đào tạo song hành với việc đào tạo phát triển các kỹ năng quản lý và nghiệp vụ chuyên sâu đáp ứng đồng thời yêu cầu ngày càng cao về công tác tổ chức hoạt động và triển khai các chương trình kinh doanh mà LienVietPostBank có lợi thế cạnh tranh.

CÔNG TÁC NHÂN SỰ

- Năm 2021, Ngân hàng đã tuyển dụng mới 2.048 nhân sự cho các đơn vị trên khắp 63 tỉnh, thành phố, nâng số lượng nhân sự toàn hàng lên 10.649 Cán bộ Nhân viên (CBNV). Việc tuyển dụng bổ sung nhân sự đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh trên toàn hệ thống, góp phần đưa LienVietPostBank được vinh danh trong **Top 100 Thương hiệu Mạnh Việt Nam 2020 - 2021** do Tạp chí Kinh tế Việt Nam bình chọn.
 - Sau một thời gian phát triển hệ thống mạng lưới rộng khắp cả nước, 2021 là năm LienVietPostBank tập trung vào củng cố và tăng cường đội ngũ nhân sự nội bộ thông qua việc rà soát, đánh giá thường xuyên hiệu quả công tác quản lý điều hành, phát triển kinh doanh của đội ngũ lãnh đạo tại Đơn vị Kinh doanh đồng thời lựa chọn, tạo điều kiện để phát triển 511 CBNV nội bộ có năng lực tốt đảm nhiệm những chức vụ cao hơn.
 - Bên cạnh việc duy trì các chính sách phúc lợi hàng năm cho CBNV như: Bảo hiểm tai nạn sức khỏe, bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ hàng năm..., năm 2021, Ngân hàng cũng đã kịp thời xây dựng chính sách, chế độ hỗ trợ đối với CBNV bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tiếp tục khẳng định và hiện thực hóa quan điểm chiến lược coi con người là nguồn vốn tài sản quý giá nhất cần được bảo tồn và phát triển của LienVietPostBank.
- 
- Nhằm tri ân, ghi nhận những đóng góp, cống hiến của CBNV đối với sự phát triển của LienVietPostBank cũng như thu hút và giữ chân những cán bộ chủ chốt giỏi, giàu năng lực, năm 2021 Ngân hàng đã triển khai Chương trình ESOP - phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trên toàn hệ thống. ESOP được triển khai theo đúng kế hoạch cũng đã bổ sung thêm nguồn huy động vốn, thực hiện mục tiêu tăng trưởng quy mô, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh doanh của Ngân hàng theo định hướng chiến lược Hội đồng Quản trị đã đề ra.
 - Việc giao và đánh giá thực hiện chỉ tiêu cá nhân (KPIs) thường xuyên được nghiên cứu, hoàn thiện để áp dụng cho tất cả các vị trí tại đơn vị kinh doanh nhằm nâng cao năng suất lao động, góp phần tăng hiệu quả kinh doanh của các đơn vị cũng như toàn Ngân hàng.

LỄ BẢO VỆ TỐT NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO “CHỨC DANH GIÁM ĐỐC PGD” NĂM 2021

Đà Nẵng, ngày 19 - 20 tháng 03 năm 2022



CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

190

KHÓA ĐÀO TẠO



93.548

LƯỢT HỌC VIÊN



95%

TRIỂN KHAI TRỰC TUYẾN



- Trong năm 2021, Ngân hàng đã triển khai tổ chức hiệu quả được 190 khóa đào tạo với 822 lớp cho 93.548 lượt học viên, tăng 41% về số lượt học viên so với năm 2020, trong đó đào tạo trực tuyến thông qua các ứng dụng E-learning và Zoom chiếm 95% trong tổng số khóa đào tạo.
- Đã triển khai nhiều Chương trình đào tạo trọng tâm nhằm nâng cao năng lực quản trị và năng lực bán hàng cho CBNV, trong đó đặc biệt là

Chương trình đào tạo nâng cao năng lực bán BHNT và Ngân hàng số (Thẻ, LienViet24h) lên tới 45 khóa với 554 lớp cho 37.386 lượt học viên; Chương trình đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nguồn cho hơn 240 Học viên.

- Năm 2021, tổng số khóa đào tạo nội bộ do các cấp quản lý tại đơn vị đã triển khai trên toàn hệ thống là 8.798 khóa.

ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC NHÂN SỰ - ĐÀO TẠO TRONG NĂM 2022

- Nghiên cứu, thay đổi cách thức vận hành nghiệp vụ nhân sự theo hướng áp dụng công nghệ để nâng cao năng suất lao động và gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, thích ứng với trạng thái bình thường mới hậu đại dịch Covid-19.
- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến người lao động nhằm thu hút và tuyển chọn được nguồn lực có chất lượng cũng như giữ chân được các CBNV có năng lực và đạt kết quả công việc tốt.
- Hoàn thiện cơ chế giao và đánh giá thực hiện chỉ tiêu cá nhân (KPIs) với tất cả các vị trí tại đơn vị kinh doanh, tiến tới xây dựng và áp dụng tại Hội sở.
- Tiếp tục tập trung vào chất lượng nội dung các chương trình đào tạo đảm bảo gắn với thực tiễn và có tính ứng dụng cao như nâng cao kỹ năng bán hàng cho đội ngũ bán hàng trực tiếp tại Đơn vị Kinh doanh (Bảo hiểm Nhân thọ, Ngân hàng Số), đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giảng viên nội bộ...
- Tiếp tục tập trung cải tiến, nâng cấp hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning cùng với việc đẩy nhanh việc số hóa các bài giảng điện tử hấp dẫn, sinh động, đảm bảo truyền tải kịp thời kiến thức nhanh chóng và đồng bộ tới CBNV trên toàn hệ thống.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

2021 đánh dấu 13 năm thành lập và hoạt động của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát, nhất quán với định hướng chiến lược về hoạt động xã hội là "Gắn xã hội trong kinh doanh", LienVietPostBank đã có những đóng góp to lớn và tích cực cho công tác phòng chống dịch bệnh, từ đó tiếp tục duy trì danh tiếng như một Ngân hàng có Trách nhiệm Xã hội hàng đầu tại Việt Nam.

Từ năm thành lập 2008 đến năm 2021, LienVietPostBank và các Cổ đông sáng lập đã tích cực đóng góp hàng nghìn tỷ đồng cho cộng đồng và xã hội thông qua một loạt chương trình, hoạt động xã hội, tập trung vào 5 trụ cột: Giáo dục – Đào tạo nguồn nhân lực, Y tế, Văn hóa - Thể thao, An sinh xã hội và Hỗ trợ địa phương nghèo phát triển. Năm 2021, trụ cột y tế là điểm sáng nổi bật nhất trong hoạt động xã hội của Ngân hàng. LienVietPostBank đã tích cực công tác hỗ trợ phòng chống dịch bệnh Covid-19:

Y TẾ

- 1 Tài trợ trực tiếp cho Quỹ mua Vaccine phòng chống dịch Covid-19 của Bộ Y tế
- 2 Tài trợ Test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 - BIOCREDIT COVID-19 Ag cho một số tỉnh, thành phố trên toàn quốc
- 3 Tài trợ trang thiết bị phòng chống Covid-19 cho một số tỉnh thành trên toàn quốc
- 4 Đối với nhóm đối tượng nội bộ là các Cán bộ Nhân viên của Ngân hàng, LienVietPostBank có chế độ hỗ trợ riêng cho các Cán bộ Nhân viên trường hợp F0



Một số hoạt động xã hội truyền thống vẫn được Ngân hàng Bưu điện Liên Việt duy trì, bao gồm:

GIÁO DỤC

Tài trợ Quỹ Khuyến học, Khuyến tài tỉnh Vĩnh Phúc, tài trợ Quỹ Học bổng Ngành ngân hàng; Tài trợ trang thiết bị giáo dục cho trường học tỉnh Điện Biên và Lai Châu; Tài trợ xây dựng Trường Tiểu học xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An; Tài trợ chương trình "Sống và máy tính cho em" theo chương trình của Ngân hàng Nhà nước...

AN SINH XÃ HỘI

Tài trợ kinh phí xây dựng nhà ở cho người nghèo tỉnh Điện Biên và tỉnh Quảng Nam; Tài trợ Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Bến Tre, Lâm Đồng và Quỹ "An sinh phúc lợi xã hội" tỉnh Hậu Giang.

VĂN HÓA

Tài trợ kinh phí xây dựng một số trung tâm sinh hoạt, nhà văn hóa cộng đồng địa phương; Tài trợ một phần Dự án xây dựng tượng đài "Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc" tại thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Tài trợ xây dựng Đền thờ liệt sỹ tại Chiến trường Điện Biên Phủ; Tài trợ xây dựng công trình "Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Trường Sơn" tại xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG NGHÈO PHÁT TRIỂN

Tài trợ xây dựng kênh mương, đường xá xã Quế Phú, tỉnh Quảng Nam.



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



- 49 Chính sách quản lý và điều hành
- 51 Kế hoạch kinh doanh năm 2022

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH



NĂM 2021, TRƯỚC SỰ THAY ĐỔI LỚN CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THEO ĐỊNH HƯỚNG “ BÌNH THƯỜNG MỚI ” CỦA CHÍNH PHỦ, LIENVIETPOSTBANK ĐÃ NỖ LỰC THỰC HIỆN TỐT NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỘT CÁCH AN TOÀN, HIỆU QUẢ ĐỒNG THỜI VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ, CHẤT LƯỢNG NHÂN SỰ THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ.

1. NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO NGÂN HÀNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) luôn thực hiện quản trị rủi ro một cách chặt chẽ, nghiêm túc tuân thủ tất cả các tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Hệ số CAR luôn được duy trì ở mức cao hơn so với quy định của Ngân hàng Nhà nước đảm bảo sự an toàn, lành mạnh trong hoạt động, đáp ứng tốt các yêu cầu về vốn, yêu cầu về quản trị rủi ro theo Basel II.

Ngân hàng đang tích cực triển khai, làm việc với đối tác tư vấn để sớm đáp ứng các chuẩn mực quản trị điều hành theo Basel III.

Việc chủ động, sẵn sàng đáp ứng các tiêu chuẩn quản trị cao hơn cho thấy LienVietPostBank đã có hệ thống quản trị rủi ro tốt, là nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững.

2. TĂNG TỐC CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐI KÈM VỚI TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC AN NINH, AN TOÀN THÔNG TIN

Trong xu thế công nghệ 4.0, LienVietPostBank đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển hệ thống CNTT để thực hiện chuyển đổi số, số hóa hoạt động Ngân hàng một cách toàn diện từ quy trình vận hành nội bộ đến các giao dịch với khách hàng. Năm 2021, Ngân hàng đã triển khai đồng bộ nhiều dự án/giải pháp mới để cải tiến công nghệ trong nhiều mảng hoạt động, nâng cao năng suất lao động, cụ thể:

- Nâng cấp đổi mới hơn 200 tính năng trong các ứng dụng CNTT hiện tại để rút ngắn thời gian tác nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác giám sát từ xa của các Khối Hội sở.
- Thực hiện 16 dự án CNTT để tự động hóa và cải tiến quy trình nội bộ, quy trình tác nghiệp

với khách hàng, trong đó có những dự án quan trọng đã hoàn thành hoặc đã được vận hành một phần như: Phần mềm Quản lý khoản vay (LOS), hệ thống Phòng chống rửa tiền (AML), Hệ thống truyền thông nội bộ (Chuyển động 24h); Số hóa quy trình trình ký trên E-Office,...

- Ứng dụng công nghệ hiện đại nhất trong xây dựng, chỉnh sửa các tính năng, tiện ích trên ứng dụng LienViet24h, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao để tăng khả năng cạnh tranh với các Ví điện tử khác.

Trong tiến trình chuyển đổi số, LienVietPostBank cũng đặc biệt chú trọng đảm bảo công tác an ninh, an toàn thông tin để giảm thiểu tối đa các rủi ro phát sinh trong quá trình cung ứng, thực hiện các hoạt động trên môi trường số bằng các việc làm cụ thể: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về công tác an toàn, an ninh thông tin cho toàn thể CBNV Ngân hàng; Tăng cường đầu tư hệ thống bảo mật thông tin Ngân hàng...

3. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC THEO CHIỀU SÂU, TĂNG CHẤT LƯỢNG NHÂN SỰ VÀ NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

LienVietPostBank luôn đề cao giá trị nhân văn trong công tác phát triển nguồn nhân lực, ghi nhận tinh thần chủ động, sáng tạo, đoàn kết, sự gắn bó và nỗ lực cống hiến của đội ngũ cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống.

Ngân hàng rất chú trọng công tác đào tạo, phát triển nhân sự, đặc biệt là đội ngũ quản lý cấp Phòng Giao dịch, nhân sự trực tiếp bán hàng và nhân sự ở vùng sâu, vùng xa trung tâm, thông qua việc tăng cường tổ chức các khóa đào tạo (bao gồm trực tiếp và trực tuyến để phù hợp với tình hình dịch bệnh từng địa phương) nhằm nâng cao kỹ năng cho Cán bộ Nhân viên (CBNV). Trong năm 2021, LienVietPostBank đã tổ chức 190 khóa đào tạo với 822 lớp cho 93.548 lượt học viên, tăng 41% về số lượt học viên so với năm 2020.

Song song với nâng cao chất lượng nhân sự, LienVietPostBank cũng rất quan tâm đến vấn đề tăng năng suất lao động của CBNV thông qua việc cập nhật, hoàn thiện các công cụ đo lường cụ thể như Quy định đánh giá chỉ tiêu cá nhân (KPIs), Quy định Bộ tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ Khối Hội sở (SLA) để phù hợp với thực tế kinh doanh và đánh

giá chính xác năng suất của từng cán bộ, tạo động lực phấn đấu trong mỗi cá nhân và Đơn vị.

4. TỐI ƯU HÓA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN NHỜ LINH HOẠT CÁC BIỆN PHÁP CÂN ĐỐI NGUỒN

LienVietPostBank đã điều tiết, cân đối mức độ tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng trong từng giai đoạn để đảm bảo thanh khoản, đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động và hơn hết là tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn. Ngân hàng thường xuyên phân tích, đánh giá các tác động từ thị trường tới hoạt động kinh doanh và xây dựng các kịch bản kinh doanh hàng tháng để từ đó đưa ra chính sách lãi suất theo từng thời kỳ. Nhờ đó, dù năm 2021 có rất nhiều biến động do dịch bệnh Covid-19 nhưng nguồn vốn của Ngân hàng vẫn tăng trưởng theo đúng định hướng, cùng với việc tiếp tục phát triển cho vay khách hàng bán lẻ an toàn, hiệu quả đã góp phần tăng tỷ lệ sinh lời, NIM đạt trên 3,5%.

5. CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Cơ cấu tổ chức của LienVietPostBank trong năm 2021 được điều chỉnh để chuyên môn hóa trong công tác triển khai các dịch vụ trọng tâm như Thè, Ngân hàng số, Bảo hiểm, Thanh toán,... Các Trung tâm kinh doanh/Phòng nghiệp vụ được thành lập mới và điều chỉnh lại chức năng, nhiệm vụ theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả và phù hợp với định hướng kinh doanh.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng luôn chú trọng rà soát các quy định, quy trình vận hành từ Hội sở đến các ĐVKD để sửa đổi các nội dung bất cập, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ và nâng cao năng suất lao động. Trong năm 2021, nhiều ứng dụng công nghệ thông tin đã được triển khai, áp dụng đồng bộ toàn hệ thống để góp phần rút ngắn thời gian thực hiện công việc, tăng cường tính tự động trong các quy trình tác nghiệp và đặc biệt phát triển sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao để gia tăng sự trải nghiệm cho khách hàng.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

Bước sang năm 2022, với thế và lực mới, LienVietPostBank đã sẵn sàng triển khai 07 nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển kinh doanh để tiếp tục có những bước phát triển cao hơn theo đúng chiến lược đã đưa ra.



- 1 Phát triển nguồn huy động bán lẻ ổn định, tăng tỷ lệ huy động CASA
- 2 Tăng trưởng tín dụng trong giới hạn được cấp phép, đẩy mạnh tín dụng bán lẻ, ưu tiên các lĩnh vực được khuyến khích phát triển theo chủ trương của NHNN
- 3 Đa dạng hóa nguồn thu nhập, tăng tỷ trọng thu nhập phi tín dụng, đặc biệt chú trọng đẩy mạnh hoạt động thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ
- 4 Đàm phán đối tác ký Hợp đồng độc quyền Bảo hiểm để triển khai trong năm 2022
- 5 Tiếp tục nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng
- 6 Thực hiện chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ trong việc số hóa hoạt động Ngân hàng
- 7 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động của cán bộ nhân viên

1 *Phát triển nguồn huy động bán lẻ ổn định, tăng tỷ lệ huy động CASA*

Cân đối số dư huy động phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng từng thời kỳ, trong đó chú trọng sản phẩm huy động online.

Tăng quy mô huy động CASA từ khách hàng nhỏ lẻ thông qua phát triển các sản phẩm, dịch vụ thanh toán điện tử trên ứng dụng LienViet24h; đồng thời tìm kiếm hợp tác với các đối tác lớn, uy tín để cùng khai thác tệp khách hàng.

Ngân hàng vẫn đảm bảo nguồn vốn trung dài hạn ổn định cho tăng trưởng tín dụng thông qua việc phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi có mức lãi suất hấp dẫn, từ đó gia tăng nguồn vốn cấp 2 đáp ứng tiêu chuẩn quản trị rủi ro và đảm bảo cơ cấu nguồn vốn tăng trưởng bền vững, ổn định.

2 *Tăng trưởng tín dụng trong giới hạn được cấp phép, đẩy mạnh tín dụng bán lẻ, ưu tiên các lĩnh vực được khuyến khích phát triển theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước (NHNN)*

Khai thác có hiệu quả hệ thống mạng lưới rộng lớn để cung cấp đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tín dụng đáp ứng tối đa nhu cầu vốn của nhiều phân khúc khách hàng, trong đó ưu tiên phát triển khách hàng nhỏ lẻ, khách hàng thuộc các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nông nghiệp nông thôn hoặc các lĩnh vực được khuyến khích phát triển theo chủ trương của NHNN trong từng thời kỳ.

Trong giai đoạn này vẫn ưu tiên áp dụng các chính sách miễn, giảm lãi, phí và cơ cấu thời hạn trả nợ cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 để hỗ trợ khách hàng phục hồi hoạt động.

Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình trả nợ của các khách hàng để phòng rủi ro gây tổn thất cho Ngân hàng.

3 *Đa dạng hóa nguồn thu nhập, tăng tỷ trọng thu nhập phi tín dụng, đặc biệt chú trọng đẩy mạnh hoạt động thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ*

Xây dựng các sản phẩm mới, gia tăng tiện ích và hệ sinh thái của dịch vụ Thẻ, Ngân hàng số; nâng cao chất lượng dịch vụ Thẻ, ứng dụng LienViet24h... đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách hàng.

Nắm bắt kịp thời xu hướng thị trường để triển khai các nghiệp vụ thanh toán quốc tế, các giao dịch mua/bán ngoại tệ, từ đó gia tăng thu thuần ngoại hối cho Ngân hàng.

4 *Ký kết với đối tác bảo hiểm Hợp đồng độc quyền để triển khai trong năm 2022*

Đẩy nhanh tiến độ đàm phán với đối tác bảo hiểm để ký Hợp đồng độc quyền và triển khai ngay trong năm 2022.

Nghiên cứu và xây dựng các chính sách hấp dẫn để gia tăng tỷ lệ khách hàng tham gia bảo hiểm nhân thọ đóng phí tái tục các năm tiếp theo.

5 *Tiếp tục nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng*

Năm 2021, LienVietPostBank tiếp tục đáp ứng tốt cả ba trụ cột Basel II và đang hoàn thiện, nâng cao hơn nữa năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn mực Basel III, góp phần củng cố vững chắc nền tảng hoạt động của Ngân hàng. Ngân hàng dự kiến sẽ hoàn thành một số nội dung trọng yếu ngay trong năm 2022.

Quyết liệt đẩy mạnh thu hồi nợ xấu, nợ quá hạn bằng nhiều biện pháp, chủ động xây dựng các kịch bản thu hồi nợ chi tiết từng khách hàng.

Rà soát, đánh giá lại các khoản nợ đã được cơ cấu năm 2021 của những khách hàng bị ảnh hưởng của Covid-19 để có biện pháp xử lý đối với các khoản khó có khả năng thu hồi.



6

Thực hiện chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ trong việc số hóa toàn diện các quy trình tác nghiệp, sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng, gia tăng sự hài lòng cho khách hàng

Đẩy mạnh công tác triển khai Số hóa và Chuyển đổi số phù hợp với định hướng phát triển kinh doanh, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong quá trình vận hành tại các Đơn vị, Khối nghiệp vụ trên cơ sở tư vấn Kiến trúc doanh nghiệp số của đối tác IBM.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghệ thông tin và xử lý các yêu cầu hỗ trợ của Khối Nghiệp vụ để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc từng Phòng/Ban.

Cải tiến, nâng cấp chất lượng hoạt động các sản phẩm Ngân hàng số (như LienViet24h, Internet Banking,...), gia tăng sự hài lòng cho khách hàng trong đó chú trọng tối đa hóa trải nghiệm, đa dạng hóa lựa chọn của khách hàng.

Tự động hóa các quy trình giao dịch, xử lý hồ sơ nhằm tiết kiệm nguồn lực phục vụ, công việc được xử lý nhanh chóng, thông suốt từ Hội sở đến ĐVKD, cung cấp chất lượng dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

7

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động của cán bộ nhân viên

Thường xuyên rà soát, đánh giá chất lượng công tác quản lý, điều hành, phát triển kinh doanh trên mạng lưới Phòng Giao dịch từ đó đánh giá đúng năng lực của cán bộ quản lý để có các chương trình đào tạo phù hợp hoặc thay đổi nhân sự để đáp ứng nhu cầu công việc.

Tăng cường tổ chức các khóa đào tạo cho Cán bộ nhân viên, đặc biệt là đào tạo kiến thức chuyên môn và kỹ năng quản lý cho Giám đốc các Phòng Giao dịch, kỹ năng tư vấn, bán hàng cho nhân sự mới để tăng hiệu quả kinh doanh.

Tuyển dụng nhân sự đầu vào có chất lượng, đề xuất chính sách lương và đãi ngộ hấp dẫn để giữ chân các nhân sự tốt đang làm việc gắn bó lâu dài, giảm thiểu quá trình đào tạo ban đầu, đồng thời tạo động lực để cán bộ nhân viên làm việc hiệu quả, tăng năng suất lao động.

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG



55 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ngân hàng

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2021

Năm 2021, kinh tế thế giới đã từng bước hồi phục sau ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức xấp xỉ 6%, tuy nhiên mức độ phục hồi không đồng đều tại các quốc gia.

Tại Việt Nam, làn sóng dịch thứ 4 đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế đặc biệt là trong quý II, quý III nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh, dẫn đến GDP Việt Nam năm 2021 chưa đạt mức kỳ vọng. Tuy vậy, với sự chỉ đạo kịp thời, điều hành lãi suất phù hợp của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngành Ngân hàng tiếp tục hoạt động ổn định tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận vốn, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi.

Thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, dưới sự chỉ đạo sâu sát của Hội đồng Q uản trị và Ban điều hành cùng những nỗ lực của toàn bộ cán bộ nhân viên, LienVietPostBank đã có kế hoạch hành động linh hoạt, phù hợp, tập trung vào các sản phẩm dịch vụ chủ chốt, mang lại hiệu quả cao, đề ra các giải pháp khắc phục hạn chế, kiểm soát các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và đã đạt được những kết quả tích cực: Hoàn thành các mục tiêu trọng điểm kinh doanh năm 2021 do Đại hội đồng cổ đông giao; Quy mô tăng trưởng phù hợp với diễn biến của thị trường và nền kinh tế, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước; Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của cổ đông và người lao động...

Nhờ đó, LienVietPostBank đã đạt được một số kết quả ấn tượng trong năm 2021 như sau:

TỔNG TÀI SẢN

↑ **19%** so với năm 2020

- Tổng tài sản của Ngân hàng đạt hơn 289.000 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020, nằm trong top 15 ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất năm 2021.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

↑ **50%** so với năm 2020



TOP 100

Thương hiệu mạnh Việt Nam

- Lợi nhuận trước thuế lũy kế đạt 3.638 tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2020, hoàn thành 114% kế hoạch năm.
- Ngân hàng tiếp tục ghi dấu khi được vinh danh trong Top 100 Thương hiệu mạnh Việt Nam 2020 – 2021 của Tạp chí Kinh tế Việt Nam sau khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí bình xét của Ban tổ chức về kết quả kinh doanh ấn tượng, tốc độ tăng trưởng nhanh qua các năm, chất lượng sản phẩm dịch vụ, năng lực lãnh đạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, cam kết bảo vệ môi trường và đặc biệt là chỉ số đổi mới sáng tạo,

chuyển đổi số, tái cấu trúc doanh nghiệp, điều chỉnh và thay đổi mô hình, phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp và hiệu quả với tình hình mới, thể hiện khả năng thích ứng, trụ vững và tăng trưởng trong Covid-19. Việc góp mặt trong các bảng xếp hạng có uy tín là minh chứng cho những nỗ lực “chuyển mình” của LienVietPostBank để dần hiện thực hóa mục tiêu trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam”.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022

Năm 2022 sẽ là một năm với nhiều thời cơ và thách thức, LienVietPostBank sẽ tiếp tục phấn đấu để phát triển ổn định, bền vững với các định hướng chính như sau:

- Tận dụng mạng lưới hiện hữu làm bàn đạp để đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, số hóa hoạt động Ngân hàng một cách toàn diện từ quy trình vận hành nội bộ đến các giao dịch với khách hàng, đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.
- Tiếp tục tăng vốn điều lệ, nâng cao năng lực tài chính, tăng trưởng quy mô ngân hàng, mở rộng thị phần, tận dụng thế mạnh mạng lưới rộng khắp để trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu.
- Đa dạng hóa nguồn thu, tăng trưởng lợi nhuận, gia tăng lợi ích cho cổ đông.
- Tăng cường kiểm soát rủi ro, đáp ứng các chuẩn mực trong nước và quốc tế, đảm bảo hoạt động an toàn hiệu quả, bền vững.
- Xây dựng chính sách nhân sự phù hợp cùng với kế hoạch đào tạo hiệu quả, tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chọn lọc đội ngũ nhân sự tinh nhuệ - tài sản quý giá nhất của Ngân hàng.





Liên kết Phát triển

05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



58 Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên
Việt Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Ngọc Huy	Chủ tịch
Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Dương Công Toàn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thụy	Phó Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 5 năm 2021)
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên (đến ngày 23 tháng 7 năm 2021)
Bà Dương Hoài Liên	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng giám đốc
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quý Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
Số 210 Đường Trần Quang Khải,
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên
Việt Thông tin về Ngân hàng**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.



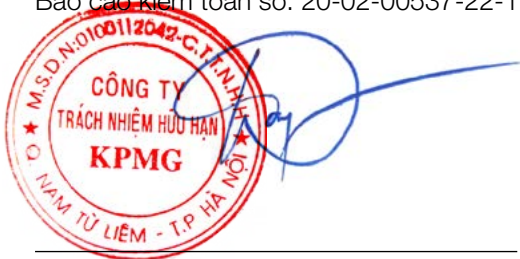
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00537-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

		Thuyết minh	31/12/ 2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	2.751.278	3.499.270
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	9.867.646	6.758.980
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	22.438.493	13.959.435
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		21.287.760	13.543.185
2	Cho vay các TCTD khác		1.150.733	416.250
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	232.521	279.000
1	Chứng khoán kinh doanh		232.521	279.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	84.831	218.101
VI	Cho vay khách hàng		205.783.434	174.356.335
1	Cho vay khách hàng	9	208.954.136	176.621.536
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.170.702)	(2.265.201)
VIII	Chứng khoán đầu tư		38.689.486	33.360.012
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	38.706.806	33.374.328
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(c)	(17.320)	(14.316)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		315.931	315.931
4	Đầu tư dài hạn khác	12	315.931	315.931
X	Tài sản cố định		1.584.457	1.620.975
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.092.819	1.147.320
A	<i>Nguyên giá</i>		2.530.702	2.408.825
b	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(1.437.883)	(1.261.505)
3	Tài sản cố định vô hình	14	491.638	473.655
a	<i>Nguyên giá</i>		672.549	625.215
B	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(180.911)	(151.560)
XII	Tài sản Có khác	15	7.445.802	7.974.912
1	Các khoản phải thu		1.248.734	836.730
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.383.067	6.046.092
3	Tài sản Có khác		818.920	1.095.221
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	16	-	34.342
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.919)	(3.131)
	TỔNG TÀI SẢN		289.193.879	242.342.951

		Thuyết minh	31/12/ 2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	1.702.874	224.189
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	46.281.380	14.745.116
1	Tiền gửi của các TCTD khác		36.848.831	12.018.250
2	Vay các TCTD khác		9.432.549	2.726.866
III	Tiền gửi của khách hàng	19	180.276.346	174.525.987
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	36.737.629	32.251.205
VII	Các khoản nợ khác	21	7.393.773	6.364.728
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.696.602	5.086.061
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.697.171	1.278.667
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		272.392.002	228.111.225
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	16.801.877	14.231.726
1	Vốn		12.035.962	10.746.446
a	Vốn điều lệ		12.035.905	10.746.389
c	Thặng dư vốn cổ phần		57	57
2	Các quỹ của TCTD		2.183.660	1.752.673
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.582.255	1.732.607
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.801.877	14.231.726
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.193.879	242.342.951

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	31/12/ 2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	38	63.340	67.222
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	72.977.996	39.605.786
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		2.270.761	906.652
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.130.987	450.832
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		69.576.248	38.248.302
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	1.281.853	429.900
5	Bảo lãnh khác	38	891.795	1.327.012
6	Các cam kết khác	38	2.828.995	2.181.277

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn
 Tổng Giám đốc

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	20.925.551	17.869.155
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(11.908.392)	(11.148.984)
I	Thu nhập lãi thuần		9.017.159	6.720.171
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.113.896	859.823
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(256.014)	(233.022)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	857.882	626.801
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	138.787	62.043
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	4.543	33.650
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(1.384)	137.734
5	Thu nhập từ hoạt động khác		199.033	257.088
6	Chi phí hoạt động khác		(165.331)	(66.676)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	33.702	190.412
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	275
VIII	Chi phí hoạt động	30	(5.090.421)	(4.645.147)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.960.268	3.125.939
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.322.250)	(699.386)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.638.018	2.426.553
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(764.770)	(564.645)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	32	(764.770)	(564.645)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.873.248	1.861.908
			Đã điều chỉnh lại	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.135	1.372

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:






Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

STT	Chi tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	21.588.576	16.110.093
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.297.851)	(10.638.702)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	857.882	626.801
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	147.367	134.208
05	Thu nhập/(chi phí) khác đã trả	(118.097)	63.806
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	162.114	135.023
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.662.304)	(4.195.419)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(795.670)	(462.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		5.882.017	1.773.683
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(734.483)	1.984.873
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.285.999)	1.488.334
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	133.270	(130.201)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(32.332.600)	(36.098.910)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(419.795)	(384.635)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	(92.659)	622.982
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.478.685	(62.819)
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	31.536.264	(2.788.076)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	5.750.359	37.678.728
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.486.424	4.095.268
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(1.158.625)
21	Tăng khác về nợ hoạt động	233.449	184.993
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(176.058)	(194.694)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		10.458.874	7.010.901

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(354.296)	(317.095)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.768	439
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(12.097)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	8.800
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	275
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(353.625)	(307.581)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	10.105.249	6.703.320
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	23.801.435	17.098.115
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 34)	33.906.684	23.801.435

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn cổ phần của Ngân hàng là 12.035.905 triệu VND (31/12/2020: 10.746.389 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, sáu trăm mười ba (613) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2020: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, sáu trăm mười ba (613) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 10.649 nhân viên (31/12/2020: 9.946 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như ở Thuyết minh 33.

(e) Áp dụng hình thức ghi chép kế toán

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo nguyên tắc phi hồi tố. Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 43). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân

hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài. Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân..

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ của tại ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

Nhóm	Tình trạng quá hạn
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none">• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>
4 Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>
5 Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p>
	<p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Sau ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm	Tình trạng quá hạn
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm	Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn
	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
	(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
	(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
	(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc
	(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
	(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
	(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
	(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

- Phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Khoản mục	Chi tiết khoản mục	Áp dụng phân loại nợ
a	Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản mục b, khoản mục c.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
b	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh trước ngày 23/1/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 29/3/2020.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
c	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh từ ngày 23/1/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Khoản mục	Chi tiết khoản mục	Áp dụng phân loại
a	Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản mục b, khoản mục c, khoản mục d.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
b	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh trước ngày 23/1/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
c	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh từ ngày 23/1/2020 đến trước ngày 10/6/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
d	Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến trước ngày 1/8/2020 và quá hạn từ ngày 17/7/2021 đến trước ngày 7/9/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	95%
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

(iii) Sử dụng dự phòng rủi ro

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) và Thuyết minh 3(i)(ii).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

■ nhà cửa	6 - 50 năm
■ máy móc thiết bị	3 - 7 năm
■ phương tiện vận tải - truyền dẫn	10 năm
■ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(n) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 35 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí chờ phân bổ của lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 10 năm.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế ("TCKT") lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng theo hướng dẫn của thông tư 48/2019/TT-BTC sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

(p) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(w) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng; quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(y) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i)) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(dd) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(ee) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(ff) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(hh) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(kk) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

(ll) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. TIỀN MẶT

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.663.442	3.080.986
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.836	418.284
	2.751.278	3.499.270

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	9.678.761	6.219.368
<i>Bằng ngoại tệ</i>	188.885	539.612
	9.867.646	6.758.980

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,80%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,05%

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.192.380	1.025.173
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	329.431	507.057
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.857.549	8.941.955
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.908.400	3.069.000
	<u>21.287.760</u>	<u>13.543.185</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	1.150.733	300.000
Cho vay bằng ngoại tệ	-	116.250
	<u>1.150.733</u>	<u>416.250</u>
	<u>22.438.493</u>	<u>13.959.435</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>19.916.682</u>	<u>12.427.205</u>

Lãi suất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 2,57%	0,10% - 2,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01% - 0,50%	0,15% - 0,60%
Cho vay bằng VND	0,00% - 6,20%	2,90% - 5,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00%	0,8%

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng khoán kinh doanh khác do các TCKT nước ngoài phát hành	<u>232.521</u>	<u>279.000</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	232.521	279.000

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.542.835	29.667	3.694.946	14.922
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.876.588	55.164	36.464.219	203.179
	75.419.423	84.831	40.159.165	218.101

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	208.456.839	176.215.025
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	88.119	48.237
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	409.178	358.274
	208.954.136	176.621.536

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	204.089.692	172.777.892
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.000.990	1.316.295
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	460.296	404.729
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.069.630	356.353
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.333.528	1.766.267
	208.954.136	176.621.536

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	70.667.278	56.199.575
Nợ trung hạn	92.483.210	81.581.195
Nợ dài hạn	45.803.648	38.840.766
	208.954.136	176.621.536

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Công ty Nhà nước	330	0,00%	1.802	0,00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	499.015	0,24%	1.136.496	0,64%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	22.203.461	10,63%	21.520.892	12,18%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.592.964	2,20%	5.140.630	2,91%
Công ty cổ phần khác	84.356.365	40,37%	72.359.864	40,97%
Công ty hợp danh	-	0,00%	131	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	6.941	0,01%	9.103	0,01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	117.168	0,06%	122.131	0,07%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	30.299	0,01%	51.357	0,03%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân	97.147.593	46,48%	76.279.130	43,19%
	208.954.136	100,00%	176.621.536	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13.470.163	6,45%	9.208.730	5,21%
Khai khoáng	800.577	0,38%	396.457	0,22%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.862.684	8,07%	13.874.231	7,86%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.535.069	2,17%	4.893.446	2,77%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.685.765	1,76%	574.280	0,31%
Xây dựng	22.122.535	10,59%	24.320.610	13,77%
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49.897.059	23,88%	26.919.983	15,24%
Vận tải kho bãi	5.423.936	2,60%	3.550.012	2,01%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.561.203	5,53%	5.813.304	3,29%
Thông tin và truyền thông	1.016.955	0,49%	1.210.334	0,69%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.083.904	0,52%	1.778.824	1,01%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.018.201	0,49%	3.495.247	1,98%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.780.649	2,77%	9.924.506	5,62%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.742.539	3,23%	4.743.932	2,69%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.562.237	0,75%	2.801.154	1,59%
Giáo dục và đào tạo	3.300.602	1,58%	5.166.342	2,93%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	410.519	0,20%	585.854	0,33%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.921.959	3,79%	9.292.412	5,26%
Hoạt động dịch vụ khác	500.894	0,24%	418.841	0,24%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	51.256.686	24,51%	47.653.037	26,98%
	208.954.136	100%	176.621.536	100,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	3,25% - 18,15%	4,8% - 17,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50% - 7,50%	2,80% - 7,50%

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.554.425	1.312.305
Dự phòng cụ thể (ii)	1.616.277	952.896
	3.170.702	2.265.201

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.312.305	1.042.293
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 31)	242.120	270.012
Số dư cuối năm	1.554.425	1.312.305

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	952.896	678.300
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 31)	1.082.547	320.033
Sử dụng dự phòng trong năm	(419.166)	(45.437)
Số dư cuối năm	1.616.277	952.896

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	25.003.990	23.508.650
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	13.196.903	9.031.953
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>2.247.617</i>	<i>2.655.927</i>
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	74.800	402.612
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	431.113	431.113
	38.706.806	33.374.328
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(635)	(3.052)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(16.685)	(11.264)
	(17.320)	(14.316)
	<u>38.689.486</u>	<u>33.360.012</u>

(i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 1,10% đến 9,10% (31/12/2020: từ 2,30% đến 9,10%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 8,80% (31/12/2020: từ 4,30% đến 10,80%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần, hàng năm.

(iii) Đây là số trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn là 10 năm, và có lãi suất năm 9,35% (31/12/2020: từ 9,00% đến 9,35%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá 13.279.340 triệu VND (31/12/2020: 8.983.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 18), và mệnh giá 1.450.000 triệu VND tại NHNNVN làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá từ NHNNVN (Thuyết minh 17).

(b) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ - đã niêm yết	25.003.990	23.508.650
Do các TCTD khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	13.196.903	9.031.953
Do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	74.800	402.612
Chứng khoán vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	431.113	431.113
	<u>38.706.806</u>	<u>33.374.328</u>

(c) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	11.264	3.052	14.316
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (các Thuyết minh 28, 31)	5.421	(2.417)	3.004
Số cuối năm	<u>16.685</u>	<u>635</u>	<u>17.320</u>

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	101.300	11.335	900	175.182	345.544
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (các Thuyết minh 28, 31)	(101.300)	(71)	2.152	164.016	7.970
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	-	(339.198)	(339.198)
Số cuối năm	-	11.264	3.052	-	14.316

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2021 và 31/12/2020		
	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCKT			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	9,60
		315.931	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	600.557	673.102	845.415	289.751	2.408.825
Mua trong năm	-	41.057	98.324	29.150	168.531
Đầu tư XDCB hoàn thành	31.739	-	-	-	31.739
Thanh lý	-	(14.497)	(58.646)	(5.250)	(78.393)
Số dư cuối năm	632.296	699.662	885.093	313.651	2.530.702
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	189.222	469.763	424.251	178.269	1.261.505
Khấu hao trong năm	43.939	73.684	82.714	43.448	243.785
Thanh lý	-	(14.415)	(47.254)	(4.704)	(66.373)
Giảm khác	(36)	(373)	(343)	(282)	(1.034)
Số dư cuối năm	233.125	528.659	459.368	216.731	1.437.883
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	411.335	203.339	421.164	111.482	1.147.320
Số dư cuối năm	399.171	171.003	425.725	96.920	1.092.819

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	464.518	593.878	826.452	244.196	2.129.044
Mua trong năm	-	86.053	74.720	54.946	215.719
Đầu tư XDCB hoàn thành	136.039	-	-	-	136.039
Thanh lý	-	(6.829)	(55.757)	(9.391)	(71.977)
Số dư cuối năm	600.557	673.102	845.415	289.751	2.408.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	157.984	398.029	388.825	149.308	1.094.146
Khấu hao trong năm	31.238	78.463	83.032	37.747	230.480
Thanh lý	-	(6.729)	(47.606)	(8.786)	(63.121)
Số dư cuối năm	189.222	469.763	424.251	178.269	1.261.505
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	306.534	195.849	437.627	94.888	1.034.898
Số dư cuối năm	411.335	203.339	421.164	111.482	1.147.320

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 582.787 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 475.468 triệu VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	373.270	251.945	625.215
Mua trong năm	36.519	10.815	47.334
Số dư cuối năm	409.789	262.760	672.549
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.777	137.783	151.560
Khấu hao trong năm	2.889	26.462	29.351
Số dư cuối năm	16.666	164.245	180.911
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	359.493	114.162	473.655
Số dư cuối năm	393.123	98.515	491.638

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	373.270	220.762	594.032
Mua trong năm	-	31.183	31.183
Số dư cuối năm	373.270	251.945	625.215
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.100	113.352	125.452
Khấu hao trong năm	1.677	24.431	26.108
Số dư cuối năm	13.777	137.783	151.560
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	361.170	107.410	468.580
Số dư cuối năm	359.493	114.162	473.655

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 61.033 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 50,381 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.248.734	836.730
Trong đó:		
<i>Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (i)</i>	338.816	268.807
<i>Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn</i>	34.890	30.828
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)</i>	49.781	65.861
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ</i>	58.186	55.524
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở</i>	34.983	25.318
<i>Chi phí XD/CB dở dang</i>	-	27.170
<i>Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (iii)</i>	9.268	9.261
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định</i>	320.184	183.889
<i>Ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ</i>	228.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	174.626	170.072
Các khoản lãi, phí phải thu	5.383.067	6.046.092
Tài sản có khác	818.920	1.095.221
Trong đó:		
<i>Chi phí chờ phân bổ (iv)</i>	782.908	1.035.417
<i>Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)</i>	-	34.342
<i>Tài sản Có khác</i>	36.012	25.462
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.919)	(3.131)
	7.445.802	7.974.912

- (i) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các dự án này chưa hoàn thiện và chưa được quyết toán.
- (ii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iii) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ NHNNVN theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

(iv) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	228.440	305.159
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	123.829	214.358
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	263.760	269.024
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	166.879	246.876
	<u>782.908</u>	<u>1.035.417</u>

(*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng và tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện đã hoàn thành và đang chờ hồ sơ quyết toán.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	34.342	103.785
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 30)	(34.342)	(69.443)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>34.342</u>

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") trong năm 2011. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 10 năm.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNNVN

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	168.382	224.189
Vay cầm cố giấy tờ có giá (ii)	1.534.482	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi bằng VND	10	-
	<u>1.702.874</u>	<u>224.189</u>

- (i) Đây là các khoản vay từ NHNNVN theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 9 năm và chịu lãi suất năm từ 3,30% đến 3,86% (31/12/2020: 3,50% đến 4,18%).
- (ii) Đây là các khoản vay từ NHNNVN theo cầm cố giấy tờ có giá. Các khoản vay có kỳ hạn gốc 14 ngày và chịu lãi suất năm 2,50%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá 1.450.000 triệu VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này (Thuyết minh 11).

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.944	16.107
Bằng ngoại tệ	10	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.174.277	8.747.135
Bằng ngoại tệ	10.647.600	3.255.000
	<u>36.848.831</u>	<u>12.018.250</u>
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	7.151.774	401.010
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.280.775	2.325.856
	<u>9.432.549</u>	<u>2.726.866</u>
	<u>46.281.380</u>	<u>14.745.116</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 3,20%	0,11% - 1,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,55%	0,17% - 0,55%
Tiền vay bằng VND	0,85% - 4,70%	3,80% - 4,99%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 2,54%	0,75% - 2,51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá 13.279.340 triệu VND (31/12/2020: 8.983.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 11).

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.264.500	24.757.647
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	581.941	524.155
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	158.755.651	145.214.615
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.401.189	3.754.724
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	245.670	252.649
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	18.314	212
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	382	30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.699	21.955
	180.276.346	174.525.987

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	6.122.567	6.068.280
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn Nhà nước 100%	37.913.585	33.854.442
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	13.466	108.640
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.267.124	1.762.938
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.232.566	3.938.801
Công ty cổ phần khác	8.123.061	7.688.012
Công ty hợp danh	5.197	186.936
Doanh nghiệp tư nhân	17.391	7.426
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	973.892	1.110.799
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.485	14.445
Hộ kinh doanh	6.633	4.263
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.446.983	12.870.513
Tiền gửi của các đối tượng khác	61.984	644.744
Tiền gửi của cá nhân		
Cá nhân	115.085.412	106.265.748
	180.276.346	174.525.987

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,55%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,01% - 7,80%	1,00% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,40%	0,00% - 0,60%
Tiền ký quỹ bằng VND	0,00% - 7,10%	0,00% - 7,10%
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	10.252.389	11.446.788
Trái phiếu bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	18.871.647	13.497.507
Từ 5 năm trở lên	7.613.593	7.306.910
	36.737.629	32.251.205

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	4,00% - 8,80%	4,50% - 7,00%
Trái phiếu bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	3,60% - 7,10%	4,30% - 7,10%
Từ 5 năm trở lên	4,43% - 8,40%	7,30% - 9,00%

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	5.696.602	5.086.061
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.697.171	1.278.667
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	251.332	133.110
<i>Các khoản phải trả bên ngoài (i)</i>	1.223.725	1.050.482
<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)</i>	222.114	95.075
	7.393.773	6.364.728

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Phải trả về xây dựng cơ bản	8.326	19.779
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	26.153	44.006
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	196.636	162.198
Nghĩa vụ thuế phải nộp (<i>Thuyết minh 36</i>)	230.687	248.948
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	72.036	14.826
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	425.554	394.440
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	9.128	10.170
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	78.590	23.643
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	-	8.680
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	4.032	529
Doanh thu chờ phân bổ	10.432	13.937
Các khoản phải trả khác	162.151	109.326
	1.223.725	1.050.482

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	95.075	79.787
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh 22</i>)	303.097	209.982
Sử dụng quỹ trong năm	(176.058)	(194.694)
Số dư cuối năm	222.114	95.075

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	1.732.607	14.231.726
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	1.289.516	-	-	-	-	(1.289.516)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.873.248	2.873.248
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	143.662	287.325	-	(430.987)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (<i>Thuyết minh 21</i>)	-	-	-	-	-	(303.097)	(303.097)
Số dư tại ngày 31/12/2021	12.035.905	57	731.028	1.448.839	3.793	2.582.255	16.801.877
Số dư tại ngày 1/1/2020	8.881.441	63.331	494.270	975.324	3.793	2.161.641	12.579.800
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	63.274	(63.274)	-	-	-	-	-
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.801.674	-	-	-	-	(1.801.674)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.861.908	1.861.908
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	93.096	186.190	-	(279.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (<i>Thuyết minh 21</i>)	-	-	-	-	-	(209.982)	(209.982)
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	1.732.607	14.231.726

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.203.590.474	1.074.638.915
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.203.590.474	1.074.638.915
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.203.590.474	1.074.638.915
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày			
	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	Tỷ lệ	Triệu VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.221.753	10,15%	1.090.760	10,15%
Cổ đông khác	10.814.152	89,85%	9.655.629	89,85%
	12.035.905	100%	10.746.389	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- (*) Ngày 16 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã tiến hành thông báo phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức của năm 2020 theo với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:12 và ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là ngày 22 tháng 7 năm 2021. Ngày 2 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành 128.951.559 cổ phiếu, tương đương 1.289.515.590.000 VND, để nâng số vốn điều lệ hiện tại thành 12.035.904.740.000 VND.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	106.258	75.214
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	19.093.098	15.724.389
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	31.292	32.089
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.694.722	2.036.835
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	181	628
	20.925.551	17.869.155

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.985.045	8.187.260
Chi phí lãi tiền vay	101.041	135.830
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.945.335	1.961.186
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.340	8.702
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	860.631	856.006
	11.908.392	11.148.984

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Nghiệp vụ thanh toán về ngân quỹ	207.883	201.901
Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	660.064	458.029
Dịch vụ khác	245.949	199.893
	1.113.896	859.823
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(160.784)	(138.509)
Chi phí khác	(95.230)	(94.513)
	(256.014)	(233.022)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	857.882	626.801

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	512.956	69.094
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	350.580	340.052
	863.536	409.146
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ	(63.702)	(67.331)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(661.047)	(279.772)
	(724.749)	(347.103)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	138.787	62.043

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.625	33.650
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(82)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.543	33.650

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.404	62.901
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(30.367)	(26.538)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 11</i>)	(5.421)	101.371
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.384)	137.734

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ thanh lý tài sản	12.768	9.606
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	162.114	135.023
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.159	-
Thu nhập khác	15.992	112.459
	199.033	257.088
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(165.331)	(66.676)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33.702	190.412

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	108.199	103.590
Chi phí cho nhân viên	2.737.169	2.239.354
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	2.345.285	1.892.102
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	205.835	186.579
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	782	517
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	185.267	160.156
Chi về tài sản	855.389	810.693
Trong đó:		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	273.136	257.567
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	321.817	300.869
<i>Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>	161.949	155.742
<i>Chi phí dụng cụ và thiết bị</i>	76.832	84.428
<i>Chi phí khác về tài sản</i>	21.655	12.087
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.179.131	1.268.976
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	9.367	13.902
<i>Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	185	298
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	8.651	8.010
<i>Chi phí in ấn, tiếp thị, quảng cáo và khuyến mãi</i>	838.553	943.454
<i>Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị</i>	113.131	103.686
<i>Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>	76.169	68.743
<i>Chi phí vật liệu văn phòng</i>	31.164	28.498
<i>Chi phí khác cho hoạt động quản lý</i>	101.911	102.385
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	170.195	145.930
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	34.342	69.443
Chi phí hoạt động khác	5.996	7.161
	5.090.421	4.645.147

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	242.120	270.012
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.082.547	320.033
(Hoàn nhập)/trích lập nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp	11	(2.417)	2.152
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp	11	-	(56.827)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	-	164.016
		1.322.250	699.386

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	746.000	563.900
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	18.770	745
	764.770	564.645

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.638.018	2.426.553
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	727.604	485.311
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.396	78.589
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	18.770	745
	764.770	564.645

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.873.248	1.861.908
Số phân bổ trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(303.097)	(209.982)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.570.151	1.651.926

(*) Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng ước tính khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 dựa trên số đã trích từ lợi nhuận năm 2020. Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2020 (Thuyết minh 22) cao hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do ảnh hưởng của vấn đề này.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 (Số cổ phiếu)	2020 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.074.638.915	888.144.095
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020	-	180.167.406
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 22)	-	6.327.414
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 (Thuyết minh 22)	128.951.559	128.951.559
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.203.590.474	1.203.590.474

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020 Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.135	1.372

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	1.074.638.915	1.537
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021	128.951.559	(165)
Số điều chỉnh lại	1.203.590.474	1.372

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt	2.751.278	3.499.270
Tiền gửi tại NHNNVN	9.867.646	6.758.980
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	21.287.760	13.543.185
	33.906.684	23.801.435

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2021	2020
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	10.649	9.946
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	10.420	9.721
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	2.345.285	1.892.102
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	206.617	187.096
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	185.267	160.156
Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 30)	2.737.169	2.239.354
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	18,76	16,22
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	21,89	19,20

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư tại ngày 1/1/2021 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2021 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.826	77.833	(74.828)	17.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.900	764.770	(795.670)	185.000
Các loại thuế khác	18.222	176.792	(167.158)	27.856
	248.948	1.019.395	(1.037.656)	230.687

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

(a) Loại hình và giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	289.986.925	246.183.078
Động sản	11.429.379	10.916.314
Chứng từ có giá	87.036.658	66.209.254
Tài sản khác	64.966.016	65.059.240
	453.418.978	388.367.886

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	14.729.340	8.983.340

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	63.340	-	63.340	67.222	-	67.222
Cam kết giao dịch hối đoái	72.977.996	-	72.977.996	39.605.786	-	39.605.786
<i>Trong đó:</i>						
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>2.270.761</i>	<i>-</i>	<i>2.270.761</i>	<i>906.652</i>	<i>-</i>	<i>906.652</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>1.130.987</i>	<i>-</i>	<i>1.130.987</i>	<i>450.832</i>	<i>-</i>	<i>450.832</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>69.576.248</i>	<i>-</i>	<i>69.576.248</i>	<i>38.248.302</i>	<i>-</i>	<i>38.248.302</i>
Cam kết trong ng- hiệp vụ L/C	1.413.842	131.989	1.281.853	522.420	92.520	429.900
Bảo lãnh khác	983.198	91.403	891.795	1.420.170	93.158	1.327.012
Các cam kết khác	2.828.995	-	2.828.995	2.181.277	-	2.181.277

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	22.260.842	177.651	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp	38.706.806	232.521	38.939.327
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	75.419.423	-	75.419.423
Cho vay khách hàng – gộp	208.954.136	-	208.954.136
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	315.931
Các khoản nợ NHNNVN	1.702.874	-	1.702.874
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	46.281.380	-	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	180.276.346	-	180.276.346
Phát hành giấy tờ có giá	36.737.629	-	36.737.629
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	3.875.533	1.413.842	5.289.375

40. CÁC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(878.869)	(921.697)
▪ Các khoản phải thu khác	49.781	65.861
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	6.016	17.213

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Chi phí lãi	(47.151)	(37.648)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	19.548	21.683
Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác	5.364	5.364

41. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi số - gộp						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi số Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	2.751.278	-	-	-	-	2.751.278	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	9.867.646	-	-	-	-	9.867.646	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	22.438.493	-	-	22.438.493	(*)
Chứng khoán kinh doanh	232.521	-	-	-	-	232.521	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	84.831	-	-	-	-	84.831	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	208.954.136	-	-	208.954.136	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	38.706.806	-	38.706.806	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	315.931	(*)
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.584.457	1.584.457	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.964.562	-	-	5.964.562	(*)
	12.936.276	315.931	237.357.191	38.706.806	1.584.457	290.900.661	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.702.874	1.702.874	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.281.380	46.281.380	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	180.276.346	180.276.346	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.737.629	36.737.629	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.689.640	6.689.640	(*)
	-	-	-	-	271.687.869	271.687.869	

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban ALCO có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Pháp chế và Quản lý rủi ro là đầu mối phối hợp với các Khối nghiệp vụ thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị. Khối Kiểm toán nội bộ thực hiện các chương trình rà soát, kiểm soát đặc biệt.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 43, 44 và 45.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.800	23.010
EUR	26.052	28.162
GBP	30.708	31.235
CHF	24.900	25.964
JPY	199,66	221,70
SGD	16.841	17.283
CAD	17.851	17.900
AUD	16.621	17.580
HKD	2.948	2.898

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	2.663.442	85.719	122	1.995	2.751.278	
Tiền gửi tại NHNNVN	9.678.761	188.885	-	-	9.867.646	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	15.200.662	7.157.482	15.867	64.482	22.438.493	
Chứng khoán kinh doanh	-	232.521	-	-	232.521	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	84.831	-	-	-	84.831	
Cho vay khách hàng - gộp	202.816.513	6.137.623	-	-	208.954.136	
Chứng khoán đầu tư - gộp	38.706.806	-	-	-	38.706.806	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	-	-	315.931	
Tài sản cố định - thuần	1.584.457	-	-	-	1.584.457	
Tài sản Có khác	7.116.554	333.410	749	8	7.450.721	
	278.167.957	14.135.640	16.738	66.485	292.386.820	
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.702.874	-	-	-	1.702.874	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.352.995	12.928.385	-	-	46.281.380	
Tiền gửi của khách hàng	176.266.204	3.974.999	13.327	21.816	180.276.346	
Phát hành giấy tờ có giá	36.737.629	-	-	-	36.737.629	
Các khoản nợ khác	7.381.069	12.700	3	1	7.393.773	
	255.440.771	16.916.084	13.330	21.817	272.392.002	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.727.186	(2.780.444)	3.408	44.668	19.994.818	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	889.616	(908.995)	104.210	-	84.831	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	23.616.802	(3.689.439)	107.618	44.668	20.079.649	

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND giảm giá 1% so với USD	(36.894)	(28.515)
VND tăng giá 1% so với USD	36.894	28.515
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND giảm giá 1% so với USD	(22.542)	(18.034)
VND tăng giá 1% so với USD	22.542	18.034

(b) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(c) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế;

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn Triệu VND	Không hưởng lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	2.751.278	-	-	-	-	-	-	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	-	9.867.646	-	-	-	-	-	-	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	16.558.591	5.136.618	713.284	30.000	-	-	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	-	232.521	-	-	-	-	-	-	232.521
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	84.831	-	-	-	-	-	-	84.831
Cho vay khách hàng - góp (*)	1.090.740	-	39.278.709	106.008.400	32.363.276	10.459.385	19.151.507	602.119	208.954.136
Chứng khoán đầu tư - góp	-	431.113	50.000	499.989	2.701.054	2.349.536	11.920.080	20.755.034	38.706.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	1.584.457	-	-	-	-	-	-	1.584.457
Tài sản có khác	-	7.222.721	-	-	-	228.000	-	-	7.450.721
Nợ phải trả	1.090.740	22.490.498	55.887.300	111.645.007	35.777.614	13.066.921	31.071.587	21.357.153	292.386.820
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.702.874	-	-	-	-	-	1.702.874
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.075.731	10.310.716	88.952	1.189.501	1.501.525	114.955	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.069.014	44.152.527	40.123.735	42.923.782	10.001.693	5.595	180.276.346
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	258.084	2.537.927	539.618	8.418.914	21.921.137	3.061.949	36.737.629
Các khoản nợ khác	-	7.393.773	-	-	-	-	-	-	7.393.773
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.090.740	15.096.725	(22.218.403)	54.643.837	(4.974.691)	(39.465.276)	(2.352.768)	18.174.654	19.994.818

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng				Đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	9.867.646	-	-	-	-	-	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.438.493	-	-	-	-	-	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	232.521	-	-	-	-	-	232.521
Cho vay khách hàng - gộp (*)	191.769.638	498.993	110.801	110.113	499.392	15.965.199	208.954.136
Chứng khoán đầu tư - gộp	37.620.897	-	-	-	-	1.085.909	38.706.806
Tài sản tài chính khác	5.957.230	-	-	-	-	7.332	5.964.562
	267.886.425	498.993	110.801	110.113	499.392	17.058.440	286.164.164

(*) Số dư này được xác định dựa trên cơ sở dư của khách hàng.

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản bán đảm trong Thuyết minh 37(a). Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tất cả tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 11.

45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNNVN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNNVN.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác (“vostro”) và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng.

Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	2.751.278	-	-	-	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.867.646	-	-	-	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	16.558.591	5.136.618	743.284	-	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	-	-	232.521	-	-	-	232.521
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	84.831	-	-	-	84.831
Cho vay khách hàng - gộp (*)	345.764	744.976	8.674.009	22.204.477	76.727.755	77.435.736	208.954.136
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	481.113	499.989	5.062.590	11.908.079	38.706.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	1.584.457	1.584.457
Tài sản Có khác	-	7.332	7.443.389	-	-	-	7.450.721
Tổng tài sản	345.764	752.308	46.093.378	27.841.084	82.533.629	90.928.272	292.386.820
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.702.874	-	-	-	1.702.874
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.075.731	10.310.716	1.278.453	1.501.525	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.570.001	42.651.539	83.047.518	10.001.693	180.276.346
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.960	1.036.514	4.156.779	23.920.783	36.737.629
Các khoản nợ khác	-	-	7.393.773	-	-	-	7.393.773
Tổng nợ phải trả	-	-	86.752.339	53.998.769	88.482.750	35.424.001	272.392.002
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	345.764	752.308	(40.658.961)	(26.157.685)	(5.949.121)	55.504.271	19.994.818

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Doanh thu	18.741.972	2.478.351	9.544.484	16.358.023	47.122.830
1.	Doanh thu lãi	18.117.923	2.333.701	9.067.202	15.370.245	44.889.071
	<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	10.247.694	1.359.822	7.501.035	1.817.000	20.925.551
	<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	7.870.229	973.879	1.566.167	13.553.245	23.963.520
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	454.383	135.654	402.762	121.097	1.113.896
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	169.666	8.996	74.520	866.681	1.119.863
II.	Chi phí	(15.601.166)	(2.178.174)	(7.826.079)	(17.321.913)	(42.927.332)
1.	Chi phí lãi	(14.003.858)	(1.765.013)	(6.253.330)	(13.849.711)	(35.871.912)
	<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(6.553.171)	(817.907)	(1.097.620)	(3.439.694)	(11.908.392)
	<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(7.450.687)	(947.106)	(5.155.710)	(10.410.017)	(23.963.520)
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(70.584)	(22.137)	(91.342)	(89.073)	(273.136)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.526.724)	(391.024)	(1.481.407)	(3.383.129)	(6.782.284)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.140.806	300.177	1.718.405	(963.890)	4.195.498
	Chi phí dự phòng rủi ro	(132.014)	(42.526)	(425.274)	(722.436)	(1.322.250)
	Kết quả kinh doanh bộ phận	3.008.792	257.651	1.293.131	(1.686.326)	2.873.248
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
III.	Tài sản	121.888.663	16.912.934	85.795.470	64.596.812	289.193.879
1.	Tiền mặt	1.187.877	130.614	1.432.787	-	2.751.278
2.	Tài sản cố định	221.717	61.128	218.893	1.082.719	1.584.457
3.	Tài sản khác	120.479.069	16.721.192	84.143.790	63.514.093	284.858.144
IV.	Nợ phải trả	118.879.799	16.655.283	84.501.979	52.354.941	272.392.002
1.	Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	118.869.478	16.652.464	84.494.484	51.891.698	271.908.124
2.	Nợ phải trả nội bộ	4.456	1.446	4.502	240.928	251.332
3.	Nợ phải trả khác	5.865	1.373	2.993	222.315	232.546

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.802.328	1.700.649	(10.755.529)	(5.874.200)	2.873.248
Tài sản bộ phận	208.954.136	39.255.257	35.142.248	5.842.238	289.193.879
Nợ phải trả bộ phận	-	-	264.998.229	7.393.773	272.392.002

47. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 26 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã gửi Công văn số 780/2022/LienVietPostBank tới UBCKNN để báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng. Theo đó, tổng số lượng cổ phần đã phân phối là 34.995.849 cổ phần, tương ứng 99,99% tổng số cổ phần dự kiến phát hành. Số người lao động được phân phối là 6.512 người lao động. Thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu phát hành cho người lao động là 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Ngày 14 tháng 2 năm 2022, UBCKNN gửi Công văn số 669/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng theo Báo cáo số 780/2022/LienVietPostBank ngày 26 tháng 1 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 34.995.849 cổ phiếu, tương đương 349.958.490.000 VND.

48. CÁC KHOẢN MỤC BẤT THƯỜNG

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Ngân hàng, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(i)).

49. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

Địa chỉ: Tòa nhà Thaiholding, số 210 Trần Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | Hotline: 024 62 668 668

Email: dichvukhachhang@lienvietpostbank.com.vn